

PHỤ LỤC 1
Công bố thông tin giá vật liệu xây dựng từ ngày 01/5/2026 đến ngày 20/5/2026
trên địa bàn tỉnh Gia Lai
(Ban hành kèm theo Thông báo số /TB-SXD ngày /5 /20226 của Sở Xây dựng)

ST T	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán tháng 04 (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)
	Xăng, dầu các loại							Tham khảo theo thông báo giá đính kèm
	Kính xây dựng					Giá bán tại nhà máy sản xuất trên địa bàn tỉnh		
		Kính trắng cường lực 8mm	đ/m ²			nt		216.852
		Kính trắng cường lực 10mm	"			nt		316.789
		THÉP HÒA PHÁT (từ ngày 25/3/2026)						
		Thép cuộn (Ø 6, Ø 8, Ø 10, Ø 12)	đ/kg	CB240T		Giá bán tại kho Công ty TNHH MTV Hòa Phát Bình Định (địa chỉ: Lô A4-01, KCN Nhơn Hội (Khu A), KKT Nhơn Hội, phường Quy Nhơn Đông, tỉnh Gia Lai)		14.830
		Thép thanh vằn (D10)	"	Gr40/ CB300V		nt		15.080
		Thép thanh vằn (D12)	"	CB300V		nt		14.880
		Thép thanh vằn (D 14 - >32)	"	Gr40/CB300V		nt		14.880
		Thép thanh vằn (D10)	"	CB400V/CB500V		nt		15.480
		Thép thanh vằn (D12)	"	CB400V/CB500V		nt		15.280
		Thép thanh vằn (D 14 - >32)	"	CB400V/CB500V		nt		15.280
		THÉP HÒA PHÁT (từ ngày 30/3/2026)						
		Thép cuộn (Ø 6, Ø 8, Ø 10, Ø 12)	đ/kg	CB240T		Giá bán tại kho Công ty TNHH MTV Hòa Phát Bình Định (địa chỉ: Lô A4-01, KCN Nhơn Hội (Khu A), KKT Nhơn Hội, phường Quy Nhơn Đông, tỉnh Gia Lai)		15.230
		Thép thanh vằn (D10)	"	Gr40/ CB300V		nt		15.680
		Thép thanh vằn (D12)	"	CB300V		nt		15.480
		Thép thanh vằn (D 14 - >32)	"	Gr40/CB300V		nt		15.480
		Thép thanh vằn (D10)	"	CB400V/CB500V		nt		16.080
		Thép thanh vằn (D12)	"	CB400V/CB500V		nt		15.880
		Thép thanh vằn (D 14 - >32)	"	CB400V/CB500V		nt		15.880

		THÉP VAS - SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY TNHH MTV THÉP VAS VIỆT MỸ.						
		Thép cuộn	đ/kg	CB240T		Giá bán tại chân công trình trên địa bàn toàn tỉnh Gia Lai		14.550
		Thép thanh vằn (D10)	đ/kg	Gr40		nt		14.700
			"	CB400V/CB500V		nt		15.200
		Thép thanh vằn (D16)	đ/kg	Gr40		nt		14.500
		Thép thanh vằn (D12 - D20)	đ/kg	CB300V		nt		14.500
		Thép thanh vằn (D12 - D32)	đ/kg	CB400V/CB500V		nt		15.000
	Bê tông thương phẩm	Cấp phối đá 1x2	đồng/m3	Mác (Độ sụt 12±2 cm) - TCVN 9340-2012	Mác (Độ sụt 12±2 cm)	Giá bán tại chân công trình trên địa bàn thành phố Quy Nhơn (tỉnh Bình Định cũ) của Công ty Cổ phần bê tông An Phát		
		Cấp phối đá 1x2	"		100	nt		1.000.000
		Cấp phối đá 1x2	"		150	nt		1.046.296
		Cấp phối đá 1x2	"		200	nt		1.092.593
		Cấp phối đá 1x2	"		250	nt		1.138.889
		Cấp phối đá 1x2	"		300	nt		1.185.185
		Cấp phối đá 1x2	"		350	nt		1.231.481
		Cấp phối đá 1x2	"		400	nt		1.277.778
		Cấp phối đá 1x2	"		450	nt		1.324.074
		Cấp phối đá 1x2	"		500	nt		1.370.370
	bê tông thương phẩm	Cấp phối đá 1x2	"	Mác (Độ sụt 12±2 cm) - TCVN 9340-2012	Mác (Độ sụt 12±2 cm)	Giá bán tại nhà máy của Công ty CP SX Thương mại XD Hải Minh, địa chỉ: Lô B6,14, đường D4, KKT Nhơn Hội, phường Quy Nhơn Đông, tỉnh Gia Lai		
		Cấp phối đá 1x2	"		150	nt		1.045.000
		Cấp phối đá 1x2	"		200	nt		1.090.000
		Cấp phối đá 1x2	"		250	nt		1.135.000
		Cấp phối đá 1x2	"		300	nt		1.180.000
		Cấp phối đá 1x2	"		350	nt		1.225.000
		Cấp phối đá 1x2	"		400	nt		1.270.000
		Cấp phối đá 1x2	"		450	nt		1.315.000
		Cấp phối đá 1x2	"		500	nt		1.360.000
	bê tông thương phẩm	Cấp phối đá 1x2	"	Mác (Độ sụt 12±2 cm) - TCVN 9340-2012	Mác (Độ sụt 12±2 cm)	Giá bán đến chân công trình trên khu vực Quy Nhơn, tỉnh Gia Lai của Công ty CP Nội thất Kiều Việt, địa chỉ: Lô 01 đường Võ Duy Dương, phường Quy Nhơn Nam, tỉnh Gia Lai;		
		Cấp phối đá 1x2	"		250	nt		1.296.296
		Cấp phối đá 1x2	"		300	nt		1.342.593
		Cấp phối đá 1x2	"		350	nt		1.388.889
		Cấp phối đá 1x2	"		400	nt		1.435.185

	bê tông thương phẩm	Bê tông thương phẩm M100R28	"	TCVN 9340-2012	Mác (Độ sụt 12±2 cm)	Đơn giá đã bao gồm phí vận chuyển tại nhà máy của Công ty CPXD Trung Nguyên - CN Bê tông Trung Nguyên, địa chỉ: Lô C58, KQH CCN Diên Phú, Xã Diên Phú, Pleiku, Gia Lai		1.500.000
		Bê tông thương phẩm M150R28	"		150	nt		1.550.000
		Bê tông thương phẩm M200R28	"		200	nt		1.600.000
		Bê tông thương phẩm M250R28	"		250	nt		1.700.000
		Bê tông thương phẩm M300R28	"		300	nt		1.800.000
		Bê tông thương phẩm M350R28	"		350	nt		1.950.000
		Bê tông thương phẩm M400R28	"		400	nt		2.150.000
		Bê tông chống thấm cấp độ B6 bằng bê tông thường công thêm	"			nt		150.000
		Bê tông chống thấm cấp độ B8 bằng bê tông thường công thêm	"			nt		2.000.000
	Xi măng	PCB 40 (rời)	đ/tấn	QCVN 16:2023/BXD				
		Xi măng Đồng Lâm	"			Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Bình Định cũ - đã cộng chi phí vận chuyển bằng xe bồn 225.000 đồng/tấn		1.795.370
		Đức Sơn	"			Giá bán tại chân công trình trên địa bàn toàn tỉnh Bình Định (cũ)		1.435.185
		Bim Sơn	"			Giá bán tại chân công trình trên địa bàn toàn tỉnh Bình Định (cũ)		1.435.185
	Xi măng	PCB 40 (bao)	đ/tấn	QCVN 16:2023/BXD		Giá bán trên phương tiện bên mua tại kho hoặc Cảng Quy Nhơn, tỉnh Bình Định (cũ)		
		Nghi Sơn	"			nt		1.555.000
		Phúc Sơn	"			nt		1.507.000
		Xi măng Vissai	"			nt		1.339.000
		Xi măng Sông Gianh	"			nt		1.465.000
		Xi măng Cẩm Phá	"			nt		1.231.000
		Xi măng Kaito	"			nt		1.246.000
		Thành Thắng	"			nt		1.215.000
		Đồng Lâm	"			nt		1.423.000
		Công Thanh	"			nt		1.333.000
		Long Sơn	"			nt		1.345.000
		Tam Sơn	"			nt		1.286.000
		Nghi Sơn	"			Giá bán tại chân công trình trên địa bàn TP Pleiku (cũ) tỉnh Gia Lai		1.861.111
		Xi măng Vissai	"			nt		1.731.481
		Xuân Thành	"			nt		1.708.333
		Hoàng Long	"			nt		1.564.815

		Bim Sơn	"			Giá bán trên phương tiện bên mua tại Kho bên bán Dung Quất, Quảng Ngãi (tỉnh Quảng Ngãi cũ)		1.268.519
		Vicem Hoàng Mai	"			Giá bán trên phương tiện bên mua tại kho Quy Nhơn và kho tại huyện Tuy Phước (tỉnh Bình Định cũ)		1.500.000
		Xi măng ADAMAX type I-II (tiêu chuẩn ASTM C150/C150M-12)	"			Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Bình Định (cũ)		1.806.000
		Bicem (tại chân công trình)	"			Giá bán tại chân công trình trên địa bàn toàn tỉnh Bình Định (cũ)		1.481.500
		Bim Sơn	"			Giá bán tại chân công trình trên địa bàn thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định (cũ)		1.486.111
	Xi măng	PC 40 (rời)	đ/tấn					
		Xi măng Đồng Lâm	"			Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Bình Định (cũ) - đã cộng chi phí vận chuyển bằng xe bồn 225.000 đồng/tấn		1.972.222
	Gạch xây	Gạch xây	đ/viên	QCVN 16:2023/BXD				
		Gạch Block tự chèn	đ/m2	TCCS 01-2010 - Công ty BĐ	58x130x240	Giá giao hàng trên phương tiện vận chuyển bên mua tại nhà máy sản xuất gạch không nung của Công ty TNHH Bình Đê thuộc thôn Gia An, phường Hoài Nhơn Bắc, tỉnh Gia Lai	7,0kg/viên	50.926
		Gạch bê tông tự chèn	đ/m2	TCCS - Công ty BĐ	300x300	nt	9kg/viên, màu đỏ	83.333
		Gạch bê tông tự chèn	đ/m2	TCCS - Công ty BĐ	300x300	nt	9kg/viên, màu vàng, xanh	87.963
		Gạch không nung xi măng cốt liệu		QCVN 16:2023/BXD				
		Gạch 6 lỗ tròn/vuông A-Mpa 5.0	viên		100x130x90	Giá bán trên phương tiện bên mua tại kho Công ty cổ phần Gạch Tuynen Bình Định; Địa chỉ: km 1215 - QL 1A xã Tuy Phước, tỉnh Gia Lai		1.179
		Gạch 6 lỗ tròn/vuông A-Mpa 5.0	viên		200x130x90	nt		1.585,5
		Gạch 2 lỗ A-Mpa 7.5	viên		200x90x55	nt		1.355

	Gạch bê tông	viên	QCVN 16:2023/BXD				
	Gạch rỗng 3 lỗ			(140x180x390 mm - 16kg/viên)	Giá giao hàng trên phương tiện vận chuyển bên mua tại nhà máy sản xuất gạch không nung của Công ty TNHH Bình Đê thuộc thôn Gia An, phường Hoài Nhơn Bắc, tỉnh Gia Lai		3.981
	Gạch rỗng 4 lỗ			(90x140x280 mm - 6,7kg/viên)	nt		1.944
	Gạch rỗng 6 lỗ			(95x135x200 mm - 3,8kg/viên)	nt		2.407
	Gạch rỗng 3 lỗ			(190x180x390 mm - 20kg/viên)	nt		4.537
	Gạch thẻ			(60x95x200 mm - 2kg/viên)	nt		1.389
	Gạch bê tông không nung cốt liệu	đ/viên	QCVN 16:2023/BXD		Giá bán trên phương tiện bên mua tại Nhà máy Công ty TNHH gạch không nung Tuy Phước - địa chỉ: thôn Phú Mỹ 1, xã Tuy Phước, tỉnh Gia Lai		
	Gạch 6 lỗ	"		90x130x200 Mpa 5.0	nt		1.650
	Gạch 6 lỗ nửa	"		90x130x100 Mpa 5.0	nt		1.000
	Gạch 2 lỗ	"		50x90x200 Mpa 5.0	nt		1.200
	Gạch đặc	"		50x90x200 Mpa 7.5	nt		1.450
	Gạch không nung	đ/viên	QCVN 16:2023/BXD				
	Gạch 6 lỗ	"		200x130x90 Mpa 5,0			1.473
	Gạch 2 lỗ	"		200x90x50 Mpa 7,5			1.191
			TCVN 7744:2013		Giá bán trên phương tiện bên mua tại Nhà máy Công ty TNHH XD và TM Tân Duy Ngọc. Địa chỉ: Khu phố Tân Thuận, xã Vân Canh, tỉnh Gia Lai		
	Gạch Block	đ/m2		300x300x50			74.545
	Gạch Block	"		400x400x50			86.364
	Gạch không nung		QCVN 16:2023/BXD		Công ty TNHH Thịnh Thụ, địa chỉ: Thôn An Tân, xã An Lão, tỉnh Gia Lai		
	Gạch 2 lỗ	đ/viên		55x90x200 Mpa 5	Giá bán tại nhà máy, chưa có chi phí vận chuyển		1.296
	Gạch 2 lỗ	"		55x90x200 Mpa 5	Giá đến hiện trường công trình địa bàn huyện An Lão (tỉnh Bình Định cũ)		1.564
	Gạch 2 lỗ	"		55x90x200 Mpa 7,5	Giá bán tại nhà máy, chưa có chi phí vận chuyển		1.528
	Gạch 2 lỗ	"		55x90x200 Mpa 7,5	Giá đến hiện trường công trình địa bàn huyện An Lão (tỉnh Bình Định cũ)		1.800
	Gạch 6 lỗ	"		90x130x200 Mpa 5.0	Giá bán tại nhà máy, chưa có chi phí vận chuyển		2.130

	Gạch 6 lỗ	"		90x130x200 Mpa 5.0	Giá đến hiện trường công trình địa bàn huyện An Lão (tỉnh Bình Định cũ)		2.484
	Gạch 2 lỗ	"		120x200x300 Mpa 7,5	Giá bán tại nhà máy, chưa có chi phí vận chuyển		5.093
	Gạch 2 lỗ	"		120x200x300 Mpa 7,5	Giá đến hiện trường công trình địa bàn huyện An Lão (tỉnh Bình Định cũ)		5.980
	Gạch lỗ lớn /G6LL	"		90x130x200	Giá bán trên phương tiện bên mua tại nhà máy của Công ty TNHH Thái Hoàng thôn Chư Wâu, xã Chư A Thai, tỉnh Gia Lai	Gạch Tuynen	1.852
	Gạch nửa lớn /GNL	"		90x130x100	nt	Gạch Tuynen	1.111
	Gạch 06 lỗ nhỏ /G6LN	"		80x110x180	nt	Gạch Tuynen	1.389
	Gạch nửa nhỏ /GNN	"		80x110x90	nt	Gạch Tuynen	833
	Gạch 02 lỗ	"		200x90x50	nt	Gạch Tuynen	1.296
	Gạch thẻ đặc	"		200x90x50	nt	Gạch Tuynen	2.037
	Gạch xây	đ/viên	QCVN 16:2023/BXD				
	Gạch 6 lỗ	"		80x110x180	Giá bán tại nhà máy gạch của Công ty cổ phần Phú Bồn ở Cụm CN Ia Sao, xã Ia Sao		1.500
	Gạch không nung	đ/viên	QCVN 16:2023/BXD	350x200x150 Mac10.0	Giá bán tại Công ty TNHH MTV Giang Long Gia Lai ở Cụm CN Diên Phú, P. Diên Hồng		10.450
	Gạch không nung 6 lỗ	đ/viên	QCVN 16:2023/BXD	90x140x190 Mpa 7.5	Giá bán trên phương tiện bên mua tại nhà máy của Công ty TNHH MTV XD Ngọc Anh Gia Lai, Lô C1-1 KCN Trà Đa(mở rộng), Phường Pleiku, Tỉnh Gia Lai		2.300
	Gạch bê tông khí chưng áp		TCVN 7959:2017				
	Gạch AAC B4	đ/m ³		600x200x75 (100, 120, 150, 200) - 5MPa	Giá bán trên phương tiện bên mua tại kho Công ty cổ phần Đầu tư BITCO Bình Định; Địa chỉ: km 1215 - QL 1A, xã Tuy Phước, tỉnh Gia Lai		1.430.800
	Gạch men, gạch granite các loại		QCVN 16:2023/BXD		Giá đến chân công trình trên địa bàn tỉnh	Gạch ốp lát Thạch Bàn	
	Gạch ốp lát Thạch Bàn Granite (Porcelain) men bóng, bề mặt phẳng	đ/m ²		300x600 mm	nt	nt	210.000

		Gạch ốp lát Thạch Bàn Granite (Porcelain) men mờ, bề mặt phẳng	"		300x600 mm	nt	nt	210.000
		Gạch ốp lát Thạch Bàn Granite (Porcelain) men bóng, bề mặt phẳng	"		600x600 mm	nt	nt	220.000
		Gạch ốp lát Thạch Bàn Granite (Porcelain) men mờ, bề mặt phẳng	"		600x600 mm	nt	nt	220.000
		Gạch ốp lát Thạch Bàn Granite (Porcelain) men bóng, bề mặt phẳng	"		300x600 mm	nt	nt	250.000
		Gạch ốp lát Thạch Bàn Granite (Porcelain) men mờ, bề mặt phẳng	"		300x600 mm	nt	nt	250.000
		Gạch ốp lát Thạch Bàn Granite (Porcelain) men bóng, bề mặt phẳng	"		600x600 mm	nt	nt	250.000
		Gạch ốp lát Thạch Bàn Granite (Porcelain) men mờ, bề mặt phẳng	"		600x600 mm	nt	nt	250.000
		Gạch ốp lát Thạch Bàn Granite (Porcelain) men mờ; trang trí hình học, sân vườn	"		300x600 mm	nt	nt	287.037
		Gạch ốp lát Thạch Bàn Granite (Porcelain) men mờ; trang trí hình học, sân vườn	"		600x600 mm	nt	nt	287.037
		Gạch ốp lát Thạch Bàn Granite (Porcelain) men bóng, bề mặt phẳng	"		400x800 mm	nt	nt	305.556
		Gạch ốp lát Thạch Bàn Granite (Porcelain) men mờ, bề mặt phẳng	"		400x800 mm	nt	nt	305.556
		Gạch ốp lát Thạch Bàn Granite (Porcelain) men bóng, bề mặt phẳng	"		800x800 mm	nt	nt	305.556
		Gạch ốp lát Thạch Bàn Granite (Porcelain) men mờ, bề mặt phẳng	"		800x800 mm	nt	nt	305.556
		Gạch ốp lát Thạch Bàn Granite (Porcelain) cao cấp men mờ, bề mặt phẳng	"		300x600 mm	nt	nt	333.333
		Gạch ốp lát Thạch Bàn Granite (Porcelain) cao cấp men mờ, bề mặt phẳng	"		600x600 mm	nt	nt	333.333

	Gạch ốp lát Thạch Bàn Granite (Porcelain) cao cấp men mờ, bề mặt phẳng	"		400x800 mm	nt	nt	425.926
	Gạch ốp lát Thạch Bàn Granite (Porcelain) cao cấp men mờ, bề mặt phẳng	"		800x800 mm	nt	nt	425.926
	Gạch ốp lát Thạch Bàn Granite (Porcelain) cao cấp men mờ, bề mặt phẳng	"		195x1200 mm			509.259
	Gạch ốp lát Thạch Bàn Granite (Porcelain) men bóng, bề mặt phẳng	"		600x1200 mm			509.259
	Gạch ốp lát Thạch Bàn Granite (Porcelain) men mờ, bề mặt phẳng	"		600x1200 mm			509.259
	Ceramic Không mài cạnh	đ/m ²	QCVN 16:2023/BXD	250x250	Giá đến chân công trình trên địa bàn tỉnh	Sản phẩm gạch ốp lát Prime của Công ty TNHH MTV TM và XNK Prime	137.500
	Ceramic Không mài cạnh	"		250x400	nt	nt	95.000
	Ceramic Không mài cạnh	"		300x300	nt	nt	101.000
	Ceramic Không mài cạnh	"		400x400	nt	nt	123.000
	Ceramic Không mài cạnh	"		500x500	nt	nt	145.000
	Ceramic in KTS Mài cạnh	đ/m ²		300x450	nt	nt	131.000
	Ceramic in KTS Mài cạnh	"		300x300	nt	nt	161.000
	Ceramic in KTS Mài cạnh	"		300x600; 400x400	nt	nt	193.000
	Ceramic in KTS Mài cạnh	"		400x800	nt	nt	264.000
	Ceramic in KTS Mài cạnh	"		500x500	nt	nt	160.000
	Ceramic in KTS Mài cạnh	đ/m ²		600x600	nt	nt	175.000
	Ceramic Mài cạnh	đ/m ²		500x500	nt	nt	155.000
	Semi-Procelain in KTS Mài cạnh	đ/m ²		500x500	nt	nt	185.000
	Procelain	đ/m ²		150x800	nt	nt	344.000
	Procelain in KTS Men	đ/m ²		600x600	nt	nt	230.000
	Procelain in KTS Men	"		800x800	nt	nt	317.000
	Procelain in KTS Men	"		600x1200	nt	nt	565.000
	Procelain in KTS Men bóng	đ/m ²		600x600	nt	nt	245.000
	Procelain in KTS Men bóng	"		800x800	nt	nt	327.000
	Procelain in KTS Men bóng	"		600x1200	nt	nt	575.000
	Procelain in KTS Men bóng	"		800x1200	nt	nt	720.000
	Procelain in KTS Men bóng Carving Sugar matt	đ/m ²		800x1200	nt	nt	770.000
	Procelain in KTS Antislip, Semi-polished,	đ/m ²		600x600	nt	nt	345.000
	Procelain in KTS Antislip	đ/m ²		800x800	nt	nt	447.000

	Procelain in KTS Sugar, Carving	đ/m ²		600x600	nt	nt	315.000
	Procelain in KTS Sugar, Carving	"		800x800	nt	nt	417.000
	Procelain in KTS Sugar, Carving	"		600x1200	nt	nt	615.000
	GP63845 ; GP63848; GP63055 ; GP63056	đ/m ²		600x300	Giá đến chân công trình trên địa bàn tỉnh	Công ty CP Công nghiệp gốm sứ Taicera - QCVN 16:2019	174.074
	GP63062 ; GP63065 ; GP63068	"		600x300	nt	nt	174.074
	G63007 ; G63015 ; G63034	"		600x300	nt	nt	201.852
	GP63085; GP63035	"		600x300	nt	nt	211.111
	G63025 ; G63028 ; G63029 ; G63048	"		600x300	nt	nt	229.630
	G63915 ; G63918, G63935 ; G63937	"		600x300	nt	nt	238.889
	G63763 ; G63764 ; G63768 ; G63769	"		600x300	nt	nt	222.908
	G6373M2 ; 6374M2 ; 6377M2 ; 6378M2	"		600x300	nt	nt	222.908
	G63062 ; G63065 ; G63068	"		600x300	nt	nt	222.908
	G63845 ; G63848 ; G63849	"		600x300	nt	nt	222.908
	GP68845 ; GP68848	đ/m ²		600x600	nt	nt	174.074
	GP68062 ; GP68065 ; GP68068	"		600x600	nt	nt	174.074
	G68001 ; G68005 ; G68008 ; G68034	"		600x600	nt	nt	201.852
	P67665G	"		600x600	nt	nt	211.111
	P67625N	"		600x600	nt	nt	220.370
	P67615N; P67542N ; P67543N	"		600x600	nt	nt	248.148
	P67202N ; 67208N;P67702N	"		600x600	nt	nt	248.148
	Sản phẩm gạch Terrazzo ngoại thất		TCVN 7744:2013				
	Sản phẩm gạch Terrazzo		TCVN 7744:2013				
	400x400x25 mm - 10kg/viên	đ/m ²	"		Giá giao hàng trên phương tiện vận chuyển bên mua tại nhà máy sản xuất gạch không nung của Cty TNHH Bình Đê thuộc thôn Gia An, phường Hoài Nhơn Bắc, tỉnh Gia Lai	Công ty TNHH Bình Đê	92.593
	Sản phẩm gạch Granite		QCVN 16:2023/BXD				

		500x500 SV	đ/m ²			Giá giao hàng trên phương tiện vận chuyển bên mua tại nhà máy của Công ty CP Takao Bình Định, thuộc Cụm công nghiệp Gò Cây, xã Bình An, tỉnh Gia Lai	Công ty Cổ phần Takao Bình Định	88.889
		600x600 SV	"					96.000
		500x500 C	"					93.056
		Đất san lấp, cát các loại						
		Đất san lấp						Áp dụng theo Thông báo số 159/TB-XD-TC ngày 02/4/2021 của Liên Sở Xây dựng - Tài chính về việc công bố, hướng dẫn áp dụng giá đất cấp phối đồi tại mô để phục vụ công tác lập dự toán xây dựng trên địa bàn tỉnh.
CÁT XÂY DỰNG								
		Cát xây	đ/m ³	QCVN 16:2023/BXD				
		Công ty TNHH Thương mại Tổng hợp Minh Huệ	"			- Giá bán tại mỏ thôn Định Xuân, xã Vĩnh Quang, tỉnh Gia Lai		105.000
		Công ty CP Takao nguyên liệu mới	"			- Giá bán tại nhà máy cụm công nghiệp Bình Thành, xã Bình An, tỉnh Gia Lai		409.091
		Công ty TNHH Xây dựng Tín Nghĩa	"			- Giá bán tại mỏ Sông An Lão, xã Ân Hảo, tỉnh Gia Lai		150.000
		Công ty TNHH Một thành viên Gia Hưng Quốc Thịnh	"			- Giá bán tại mỏ Sông Kôn, xã Vĩnh Quang, tỉnh Gia Lai		354.545
		DNTN Hữu Phước	"			- Giá bán tại mỏ xã Ia O, tỉnh Gia Lai		300.000
		Công ty TNHH MTV Kim Ngân Gia Lai	"			Giá bán tại mỏ xã Phú Thiện, tỉnh Gia Lai		222.727
		Công ty TNHH MTV Đông Thanh Tây Nguyên	"			- Giá bán tại mỏ cát xã Ia Hiao, tỉnh Gia Lai		202.479
		Công ty TNHH Trang Xuân Gia Lai	"			Giá bán tại mỏ xã Ia Le, tỉnh Gia Lai		245.000

		Công ty TNHH xây dựng Xuân Hương	"			Giá bán tại mỏ xã Ia Tul, tỉnh Gia Lai		250.000
		Công ty TNHH xây dựng Xuân Hương	"			Giá bán tại mỏ xã Ia Sao, tỉnh Gia Lai		250.000
		Công ty TNHH MTV Toàn Thắng Phát Gia Lai	"			Giá bán tại mỏ xã Ia Tul, tỉnh Gia Lai		245.000
		Công ty TNHH MTV Kim Ngân Gia Lai	"			Giá bán tại mỏ xã Phú Thiện, tỉnh Gia Lai		222.727
		Cát tô	đ/m ³					
		DNTN Hữu Phước	"			Giá bán tại mỏ xã Ia O, tỉnh Gia Lai		227.273
		Công ty TNHH Thảo Nguyên Xanh - K'BANG	"			- Giá bán tại mỏ xã Krong, tỉnh Gia Lai		245.000
		Công ty CP Takao nguyên liệu mới	"			- Giá bán tại nhà máy cụm công nghiệp Bình Thành, xã Bình An, tỉnh Gia Lai		454.545
		ĐÁ XÂY DỰNG						
		Đá thủ công						
		Đá hộc (Giao hàng tại bãi chứa)	đ/m ³			Giá tại các mỏ đá trên địa bàn toàn tỉnh Bình Định cũ		120.000
		Đá chẻ (huyện, thị xã, thành phố) thuộc tỉnh Bình Định cũ						
		Quy Nhơn, An Nhơn, Tuy Phước	đ/viên		20 x 20 x 15	Giá đến chân công trình		5.000
		Hoài Ân, Hoài Nhơn	"		20 x 20 x 15			5.200
		Tây Sơn, Phù Cát, Phù Mỹ	"		20 x 20 x 15			5.100
		Các huyện miền núi	"		20 x 20 x 15			5.400
		Quy Nhơn, An Nhơn, Tuy Phước	đ/viên		20 x 25 x 15			5.500
		Hoài Ân, Hoài Nhơn	"		20 x 25 x 15			5.700
		Tây Sơn, Phù Cát, Phù Mỹ	"		20 x 25 x 15			5.600
		Các huyện miền núi	"		20 x 25 x 15			5.900

		Đá máy (Giá bán tại mỏ trên phương tiện vận chuyển bên mua)						
		Xí nghiệp SXVLXD Nhơn Hòa - Chi nhánh Công ty cổ phần Phú Tài	đ/m3		Đá 1x2	- Giá bán tại mỏ đá khu vực Tân Hòa, phường An Nhơn Nam, tỉnh Gia Lai		245.455
			"		Đá 2x4			227.273
			"		Đá 4x6			209.091
			"		Đá mi (0,5)			100.000
			"		Đá Cấp phối Dmax 25			127.273
			"		Đá cấp phối Dmax 37,5			118.182
		Công ty TNHH khai thác đá và XD Ánh sinh	đ/m3		Đá 1x2 (sản 24mm, loại 2)	- Giá bán tại mỏ núi Sơn Triều, KV Phú Sơn, phường Ân Nhơn Nam, tỉnh Gia Lai;		254.545
			"		Đá 2x4			236.364
			"		Đá 4x6			227.273
			"		Đá mi (0,5)			136.364
			"		Đá Cấp phối Dmax 25			136.364
			"		Đá cấp phối Dmax 37,5			127.273
		Công ty TNHH Sản xuất và khai thác Minh Toàn	đ/m3		Đá 1x2	- Giá bán tại mỏ núi Sơn Triều, KV Phú Sơn, phường Ân Nhơn Nam, tỉnh Gia Lai;		277.273
			"		Đá 2x4			254.545
			"		Đá 4x6			250.000
			"		CPĐD Dmax25			154.545
			"		CPĐD Dmax37,5			145.455
		Công ty TNHH Tấn Phát	đ/m3		Đá 1x2	- Giá bán tại mỏ núi Chà, phường An Nhơn Nam, tỉnh Gia Lai		231.818
			"		Đá 2x4			213.636
			"		Đá 4x6			200.000
			"		Đá mi (0,5)			127.273
			"		Đá Cấp phối Dmax 25			122.727
			"		Đá cấp phối Dmax 37,5			113.636
		Công ty TNHH 28/7 Bình Định	đ/m3		Đá 1x2	- Giá bán tại mỏ núi Sơn Triều, KV Phú Sơn, phường Ân Nhơn Nam, tỉnh Gia Lai		227.273
			"		Đá 2x4			209.091
			"		Đá 4x6			190.909
			"		Đá mi (0,5)			109.091
			"		Đá Cấp phối Dmax 25			118.182
			"		Đá cấp phối Dmax 37,5			100.000
		Công ty Cổ phần VLXD Mỹ Quang	đ/m3		Đá 1x2 (sản 10-22)	- Giá bán tại mỏ thuộc thôn Phú Mỹ 2, xã Phước Lộc, tỉnh Gia Lai		245.455
			"		Đá 1x2 (sản 10-24)			236.364
			"		Đá 1x2 (sản 13-20), phục vụ sản xuất bê tông nhựa nóng			281.818
			"		Đá 1x2 (sản 13-24)			254.545
			"		Đá 2x4			222.727
			"		Đá 4x6			209.091
			"		Đá mi (0,5x1)			118.182
			"		Đá Cấp phối Dmax25			127.273

				Đá Cấp phối Dmax25, qua côn vo		159.091
			"	Đá Cấp phối Dmax 37,5		118.182
				Đá Cấp phối Dmax 37,5, qua côn vo		150.000
			đ/m3	Đá 1x2 (sàn 13-22) côn vo		281.818
			"	Đá 1x2 (sàn 24) không qua côn vo		245.455
			"	Đá 2x4 - không quan côn vo		227.273
			"	Đá 4x6 - không quan côn vo		209.091
			"	Đá mi (0,5x1) - côn vo		159.091
		Công ty CP Khoáng sản Nguyễn Thịnh Quy Nhơn	"	Đá mi (0,5x1) - không qua côn vo	- Giá bán tại mỏ núi Sơn Triều, thôn Phú Mỹ 2, xã Phước Lộc, tỉnh Gia Lai	127.273
			"	Đá cấp phối Dmax 25 - côn vo		159.091
			"	Đá cấp phối Dmax 25 - không qua côn vo		127.273
			"	Đá cấp phối Dmax 37,5 - côn vo		150.000
			"	Đá cấp phối Dmax 37,5 - không qua côn vo		118.182
			đ/m3	Đá mi (0,5x1), sàn vuông 13mm		136.364
			"	Đá mi (0,5x1), sàn vuông 13mm, côn vo (phục vụ sản xuất bê tông nhựa nóng)		159.091
			"	Đá 1x2 (sàn vuông 19mm)		250.000
		Công ty TNHH XD Thuận Đức	"	Đá 1x2 (sàn vuông 19mm), côn vo, phục vụ sản xuất bê tông nhựa nóng	Giá bán tại mỏ đá thôn Phú Mỹ 2, xã Phước Lộc, tỉnh Gia Lai	289.091
			"	Đá 2x4 (sàn vuông 40mm)		231.818
			"	Đá 4x6 (sàn vuông 70mm)		218.182
			"	Đá Cấp phối Dmax 25, côn vo		163.636
			"	Đá Cấp phối Dmax 37,5, côn vo		150.000
			đ/m3	Đá 1x2		236.364
		Công ty TNHH SX TM	"	Đá 2x4	Giá bán tại mỏ đá Núi Giăng, KV6, Phường Thị	227.273

	Công ty TNHH SX TM DV VT Nhật Duy	"	Đá 4x6	- Giá bán tại mỏ đá Núi Giang, xã Vuông, T.Đ.Đ. Thuận Xuân, phường Quy Nhơn Tây, tỉnh Gia Lai	190.000
		"	Đá mi		181.818
		"	Cấp phối 37,5		140.000
	HTX SX đá XD Bình Đê	đ/m3	Đá 1x2	- Giá bán tại mỏ thuộc thôn Chương Hòa, phường Hoài Nhơn Bắc, tỉnh Gia Lai	309.091
		"	Đá 2x4		272.727
		"	Đá 4x6		240.909
		"	Đá mi (sàn 12)		200.000
		"	Cấp phối Dmax25		190.909
		"	Cấp phối Dmax 37,5		172.727
	Công ty TNHH Thương mại Hoài Mỹ	đ/m3	Đá 1x2	Giá bán tại mỏ đá phường Hoài Nhơn Bắc, tỉnh Gia Lai	236.364
		"	Đá 2x4		220.000
		"	Đá 4x6		200.000
		"	Đá mi (0,5x1)		220.000
		"	Cấp phối Dmax25		200.000
		"	Cấp phối Dmax 37,5		180.000
	Công ty TNHH H.N	đ/m3	Đá 1x2	- Giá bán tại mỏ CCN Phú An, xã Tây Sơn, tỉnh Gia Lai	254.545
		"	Đá 2x4		218.182
		"	Đá 4x6		181.818
		"	Cấp phối 25		163.636
		"	Cấp phối 37,5		145.455
	Công ty TNHH XD TH Kim Thành	đ/m3	Đá 1x2	- Giá bán tại mỏ đá Kim Thành thôn Túy Sơn, phường Hoài Nhơn Bắc, tỉnh Gia Lai	250.000
		"	Đá 2x4		227.273
		"	Đá 4x6		181.818
		"	Đá mi (0,5)		154.545
		"	Cấp phối 25		172.727
		"	Cấp phối 37,5		154.545
	Công ty CP Khoáng sản và Xây lắp Nhơn Hòa	đ/m3	Đá 1x2	- Giá bán tại mỏ đá Núi Sơn Triều, phường An Nhơn Nam, tỉnh Gia Lai	222.727
		"	Đá 2x4		207.000
		"	Đá 4x6		190.909
		"	Cấp phối 25		118.182
		"	Cấp phối 37,5		109.091
	Xí nghiệp khai thác đá tại Bình Định - Chi nhánh Công ty cổ phần Phú Tài	đ/m3	Đá 1x2	- Giá bán tại mỏ đá Núi Ngang, thôn Chánh Nhơn, xã Xuân An, tỉnh Gia Lai	230.000
		"	Đá 2x4		215.000
		"	Đá 4x6		185.000
		"	Đá cấp phối		140.000
	Công ty TNHH Đá Granite Đông Á	đ/m3	Đá 1x2 (sàn 12-19mm), không qua côn vo	- Giá bán tại mỏ đá Đông Á, thôn Long Mỹ, xã Ngô Mỹ, tỉnh Gia Lai	245.455
		"	Đá 2x4		231.818
		"	Đá 4x6		218.182
		"	Đá mi (0,5x1)		118.182
		"	Cấp phối Dmax 25mm		145.455
		"	Cấp phối Dmax 37,5mm		136.364
	Công ty TNHH MTV	đ/m3	Đá 1x2	Giá bán tại Mỏ đá núi Ngang-Chánh Nhơn, xã	260.000

		Khoáng sản Tuấn Đạt	"	Đá 2x4	Xuân An, tỉnh Gia Lai		245.000
		Công ty TNHH MTV Khoáng sản Tuấn Đạt	đ/m3	Đá 1x2	Giá bán tại mỏ đá núi Chùa, xã Phù Mỹ Tây, tỉnh Gia Lai		280.000
			"	Đá 2x4			265.000
		Công ty cổ phần Thăng Long	đ/m3	Đá bột	- Giá bán tại mỏ đá 81B Lê Đại Hành, Phường Thống Nhất, tỉnh Gia Lai		352.000
			"	Đá 0,5			434.000
			"	Đá 1*2 sàng 25-27 - thường			458.000
			"	Đá 2*4			469.000
			"	Đá 4*6			445.000
			"	Đá cấp phối Dmax 25			399.000
			"	Đá cấp phối Dmax 37,5			393.000
			"	Đá Loka xây			330.000
			đ/viên	Đá chẻ			4.000
			Công ty cổ phần khoáng sản THL	đ/m3		Đá 1*2 sàng 25-27 - thường	- Giá bán tại mỏ đá : Làng Plei mơ nú, Phường An Phú, Tỉnh Gia Lai
		"		Đá 2*4		310.000	
		"		Đá 4*6		300.000	
		"		Đá cấp phối Dmax 25		300.000	
		"		Đá cấp phối Dmax 37,5		290.000	
		"		Đá 0,5		260.000	
		"		Đá bột		270.000	
		đ/viên		Đá chẻ		4.000	
		Công ty TNHH Sơn Thạch	đ/m3	Đá 0,5x1	Giá bán tại nhà máy đá Sơn Thạch, Buôn Phùm, Xã Iarsai, Tỉnh Gia Lai		422.545
			"	Đá 1x2			448.545
			"	Đá 2x4			487.545
			"	Đá 4x6			448.545
			"	Cấp phối Dmax 25mm			461.545
			"	Cấp phối Dmax 37,5mm			448.545
		Công ty TNHH XD Xuân Hương	đ/m3	Đá 0,5	Giá bán tại mỏ đá xã Kon Chiêng, tỉnh Gia Lai		326.446
			"	Đá 1x2			318.182
			"	Đá 2x4			289.256
			"	Đá 4x6			260.331
			đ/m3	Bột đá			254.545
			"	Đá 0,5 x 1			321.984
			"	Đá mặt			321.984

		Công ty CP Quản lý và sửa chữa đường bộ Gia Lai	"		Đá 1x2 (sàng 25-27 thường)			361.984
			"		Đá 2x4			343.802
			"		Đá 4x6		Giá bán tại mỏ xã Đak Pơ, tỉnh Gia Lai	321.075
			"		Cấp phối đá dăm Dmax25			309.917
			"		Cấp phối đá dăm Dmax37,5			301.653
			"		Đá hộc (đá Lok)			289.256
		Công ty TNHH MTV Loan Duy Nhất	đ/m3		đá 1x2			359.091
			"		đá 2x4		Giá bán tại mỏ xã Chư Pư, tỉnh Gia Lai	340.909
			"		đá 4x6			331.818
			"		đá 0x5			327.273
			"		Đá CP Dmax 37.5			340.909
		Công ty Cổ phần Lê Hùng Gia Lai	đ/m3		Đá 4x6			250.000
			"		Đá 2x4			280.000
			"		Đá CP Dmax 37.5		Giá bán tại mỏ Xã Chư Sê, tỉnh Gia Lai	250.000
			"		Đá CP Dmax 25			270.000
			"		Đá 1x2			300.000
			"		Đá 0,5x1			260.000
			"		Đá bột			150.000
		Công ty Sản xuất đá Granite Hồng (TNHH)	đ/m3		đá 1x2			236.363
			"		Đá mi bụi		Giá bán tại mỏ xã Chư Pư, tỉnh Gia Lai	154.545
		Đá Granite Slap đánh bóng (màu hồng Chư Pah)	m2	QCVN 16:2023/BXD	500mm ≤dài slap≤3000mm, dày 18mm	Tại nhà máy chế biến đá granite Quốc Duy, Địa chỉ: Lô F3, KCN Trà Đa, phường Pleiku, tỉnh Gia Lai	CÔNG TY TNHH QUỐC DUY GIA LAI	170.000
					500mm ≤dài slap≤3000mm, dày 20mm	Tại nhà máy chế biến đá granite Quốc Duy, Địa chỉ: Lô F3, KCN Trà Đa, phường Pleiku, tỉnh Gia Lai	nt	180.000
		Đá Granite; Bề mặt khô lửa dùng lót sân	m2	"	150mm x 150 mm, dày 20mm	Tại nhà máy chế biến đá granite Quốc Duy, Địa chỉ: Lô F3, KCN Trà Đa, phường Pleiku, tỉnh Gia Lai	nt	180.000
	Tấm lợp	TÔN LẠNH DẠNG CUỘN HOA SEN		Tiêu chuẩn kỹ thuật: ASTM A755/A755M:2015; AS 1397; JIS G 3322:2010		Giá bán tại kho các chi nhánh của Hoa Sen tại tỉnh Bình Định (cũ)		
		Tôn lạnh AZ070 phủ AF	đ/m		0.20mmx1200mm G550	nt		41.455
		Tôn lạnh AZ070 phủ AF	"		0.22mmx1200mm G550	nt		44.636

	Tôn lạnh AZ100 phủ AF	"		0.25mmx1200mm G550	nt		51.364
	Tôn lạnh AZ070 phủ AF	"		0.30mmx1200mm G550	nt		57.545
	Tôn lạnh AZ100 phủ AF	"		0.30mmx1200mm G550	nt		59.455
	Tôn lạnh AZ100 phủ AF	"		0.35mmx1200mm G550	nt		67.182
	Tôn lạnh AZ100 phủ AF	"		0.40mmx1200mm G550	nt		75.727
	Tôn lạnh AZ100 phủ AF	đ/m		0.45mmx1200mm G550	nt		84.182
	Tôn lạnh AZ100 phủ AF	"		0.50mmx1200mm G550	nt		93.091
	Tôn lạnh AZ100 phủ AF	"		0.52mmx1200mm G550	nt		96.455
	Tôn lạnh AZ070 phủ AF Green 3.5kg	"		0.20mmx1200mm G550	nt		42.364
	Tôn lạnh AZ070 phủ AF Green 3.5kg	"		0.22mmx1200mm G550	nt		45.545
	Tôn lạnh AZ030 phủ AF 10 ST	"		0.14mmx800mmx2000 mm G550	nt		44.182
	Tôn lạnh AZ030 phủ AF 10 ST	"		0.14mmx800mmx2400 mm G550	nt		52.909
	Tôn lạnh AZ030 phủ AF 10 ST	"		0.14mmx800mmx3000 mm G550	nt		66.091
	Ngói chính		QCVN 16:2023/BXD		Giá tại hiện trường xây lắp toàn tỉnh	CÔNG TY TNHH MTV TM ĐỒNG TÂM - CHI NHÁNH BÌNH ĐỊNH	
	Ngói lợp	đ/viên			nt	nt	14.600
	Ngói phụ kiện						
	Ngói rìa	đ/viên			nt	nt	22.000
	Ngói nóc có gờ	"			nt	nt	27.000
	Ngói ốp cuối nóc phải/trái có gờ	"			nt	nt	39.000
	Ngói đuôi (cuối mái)	"			nt	nt	31.000
	Ngói ốp cuối rìa	"			nt	nt	36.000
	Ngói chạc 2 (L phải/L trái)	"			nt	nt	36.000
	Ngói chữ T	"			nt	nt	49.000
	Ngói chạc ba	"			nt	nt	49.000
	Ngói chạc tư	"			nt	nt	49.000
	Ngói nóc có gờ có giá gắn ống	"			nt	nt	200.000
	Ngói lợp có giá gắn ống	"			nt	nt	200.000
	Ngói chạc 3 có giá gắn ống	"			nt	nt	200.000
	Ngói chạc 4 có giá gắn ống	"			nt	nt	200.000
	Tôn lạnh AZ70 Phủ AF	đ/m		0.25mmx1200mm TCT G550	Giá tại hiện trường xây lắp toàn tỉnh	Công ty TNHH Tôn Pomina	61.601
	Tôn lạnh AZ70 Phủ AF	"		0.30mmx1200mm TCT G550	nt	nt	64.676,4
	Tôn lạnh AZ100 Phủ AF	"		0.35mmx1200mm TCT G550	nt	nt	80.194,5
	Tôn lạnh AZ100 Phủ AF	"		0.40mmx1200mm TCT G550	nt	nt	88.188,7
	Tôn lạnh AZ100 Phủ AF	"		0.45mmx1200mm TCT G550	nt	nt	94.954,5
	Tôn lạnh AZ100 Phủ AF	"		0.50mmx1200mm TCT G550	nt	nt	100.896,1

		Tôn lạnh AZ100 Phủ AF	"		0.55mmx1200mm TCT G550	nt	nt	106.544,8
		Tôn lạnh Solar AZ100 2 lớp cực mát	"		0.40mmx1200mm TCT G550	nt	nt	98.217
		Tôn lạnh Solar AZ100 2 lớp cực mát	"		0.45mmx1200mm TCT G550	nt	nt	106.370
		Tôn lạnh Solar AZ100 2 lớp cực mát	"		0.50mmx1200mm TCT G550	nt	nt	113.641
		Tôn lạnh Solar AZ100 2 lớp cực mát	"		0.55mmx1200mm TCT G550	nt	nt	120.648
		Tôn lạnh màu AZ050 17/05	"		0.25mmx1200mm APT G550	nt	nt	73.805
		Tôn lạnh màu AZ050 17/05	"		0.30mmx1200mm APT G550	nt	nt	79.040
		Tôn lạnh màu AZ050 17/05	"		0.35mmx1200mm APT G550	nt	nt	92.390
		Tôn lạnh màu AZ050 17/05	"		0.40mmx1200mm APT G550	nt	nt	100.900
		Tôn lạnh màu AZ050 17/05	"		0.45mmx1200mm APT G550	nt	nt	109.280
		Tôn lạnh màu AZ050 17/05	"		0.50mmx1200mm APT G550	nt	nt	117.190
		Tôn lạnh màu AZ050 17/05	Kg/m		0.60mmx1200mm APT G550	nt	nt	134.265
		Tôn lạnh màu Solar AZ100 22/10	"		0.40mm x 1200mm APT G550	nt	nt	113.978
		Tôn lạnh màu Solar AZ100 22/10	"		0.45mm x 1200mm APT G550	nt	nt	124.636
		Tôn lạnh màu Solar AZ100 22/10	"		0.50mm x 1200mm APT G550	nt	nt	132.689
		Tôn lạnh màu Solar AZ100 22/10	"		0.55mm x 1200mm APT G550	nt	nt	142.173
		Tôn lạnh màu ShieldViet AZ150 25/10	"		0.45mm x 1200mm APT G550	nt	nt	133.111
		Tôn lạnh màu ShieldViet AZ150 25/10	"		0.50mm x 1200mm APT G550	nt	nt	142.583
		Tôn lạnh màu ShieldViet AZ150 25/10	"		0.55mm x 1200mm APT G550	nt	nt	151.183
		Tôn lạnh màu ShieldViet AZ150 25/10	"		0.60mm x 1200mm APT G550	nt	nt	163.883
	Cấu kiện VLXD							
		Ống công bê tông cốt thép ly tâm (tải trọng H30, mác 300)		TCVN 5847:2016				
		D 300 - 5	"			Mức giá trên là giá bán trên phương tiện bên mua tại xưởng sản xuất của Công ty TNHH XDTH Kim Thành, địa chỉ: Đ/c: Km 1135 Quốc lộ 1A, phường Hoài Nhơn, tỉnh Gia Lai	Công ty TNHH XDTH Kim Thành	334.100
		D 400 - 5	"			nt	nt	382.900

	D 600 - 6	"			nt	nt	615.700
	D 800 - 8	"			nt	nt	906.000
	D 1000 - 10	"			nt	nt	1.327.000
	D 1200 - 12	"			nt	nt	2.275.000
	D 1500 - 12	"			nt	nt	2.905.000
	D 1800 - 15	"			nt	nt	4.202.000
	D 2000 - 15	"			nt	nt	4.968.000
	Ống công bê tông cốt thép ly tâm (tải trọng H10, mác 300)		TCVN 5847:2016				
	D 300 - 5	"			Mức giá trên là giá bán trên phương tiện bên mua tại xưởng sản xuất của Công ty TNHH XDTH Kim Thành, địa chỉ: Đ/c: Km 1135 Quốc lộ 1A, phường Hoài Nhơn, tỉnh Gia Lai	Công ty TNHH XDTH Kim Thành	262.300
	D 400 - 5	"			nt	nt	346.700
	D 600 - 6	"			nt	nt	520.800
	D 800 - 8	"			nt	nt	836.000
	D 1000 - 10	"			nt	nt	1.264.000
	D 1200 - 12	"			nt	nt	2.156.000
	D 1500 - 12	"			nt	nt	2.850.000
	D 1800 - 15	"			nt	nt	3.702.000
	D 2000 - 15	"			nt	nt	4.017.000
	Ống công bê tông cốt thép ly tâm (via hè, mác 300)						
	D 300 - 5	"			Mức giá trên là giá bán trên phương tiện bên mua tại xưởng sản xuất của Công ty TNHH XDTH Kim Thành, địa chỉ: Đ/c: Km 1135 Quốc lộ 1A, phường Hoài Nhơn, tỉnh Gia Lai	Công ty TNHH XDTH Kim Thành	257.900
	D 400 - 5	"			nt	nt	319.500
	D 600 - 6	"			nt	nt	474.100
	D 800 - 8	"			nt	nt	752.300
	D 1000 - 10	"			nt	nt	1.179.000
	D 1200 - 12	"			nt	nt	1.961.000
	D 1500 - 12	"			nt	nt	2.795.000
	D 1800 - 15	"			nt	nt	3.204.000
	D 2000 - 15	"			nt	nt	3.734.000
	Gối công bê tông cốt thép ly tâm						
	D 300	"			Mức giá trên là giá bán trên phương tiện bên mua tại xưởng sản xuất của Công ty TNHH XDTH Kim Thành, địa chỉ: Đ/c: Km 1135 Quốc lộ 1A, phường Hoài Nhơn, tỉnh Gia Lai	Công ty TNHH XDTH Kim Thành	81.300
	D 400	"			nt	nt	96.600
	D 600	"			nt	nt	134.800
	D 800	"			nt	nt	160.600
	D 1000	"			nt	nt	228.800
	D 1200	"			nt	nt	318.700
	D 1500	"			nt	nt	382.500

	D 1800	"			nt	nt	449.500
	D 2000	"			nt	nt	516.600
	Ống công bê tông cốt thép rung ép (tải trọng H30)			TCVN 5847-1994			
	Ống công bê tông D300	đ/mét			Mức giá trên là giá bán trên phương tiện bên mua tại xưởng sản xuất của Công ty TNHH Thanh Thành, địa chỉ: KCN Phù Tài, phường Quy Nhơn Bắc, tỉnh Gia Lai	Công ty TNHH Thanh Thành	462.963
	Ống công bê tông D400	"			nt	nt	601.852
	Ống công bê tông D600	"			nt	nt	806.765
	Ống công bê tông D800	"			nt	nt	1.704.604
	Ống công bê tông D1000	"			nt	nt	1.711.939
	Ống công bê tông D1200	"			nt	nt	2.420.000
	Ống công bê tông D1500	"			nt	nt	3.044.000
	Ống công bê tông D1800	"			nt	nt	3.820.000
	Ống công bê tông D2000	"			nt	nt	5.000.000
	Ống công bê tông cốt thép rung ép (tải trọng H10)			TCVN 5847-1994			
	Ống công bê tông D300	đ/mét			Mức giá trên là giá bán trên phương tiện bên mua tại xưởng sản xuất của Công ty TNHH Thanh Thành, địa chỉ: KCN Phù Tài, phường Quy Nhơn Bắc, tỉnh Gia Lai	Công ty TNHH Thanh Thành	407.000
	Ống công bê tông D400	"			nt	nt	433.049
	Ống công bê tông D500	"			nt	nt	440.000
	Ống công bê tông D600	"			nt	nt	680.000
	Ống công bê tông D800	"			nt	nt	965.000
	Ống công bê tông D1000	"			nt	nt	1.250.000
	Ống công bê tông D1200	"			nt	nt	2.050.000
	Ống công bê tông D1500	"			nt	nt	2.902.329
	Ống công bê tông D1800	"					3.200.000
	Ống công bê tông D2000	"					3.300.000
	Ống công bê tông cốt thép rung ép (tải trọng VH)			TCVN 5847-1994			
	Ống công bê tông D300	đ/mét			Mức giá trên là giá bán trên phương tiện bên mua tại xưởng sản xuất của Công ty TNHH Thanh Thành, địa chỉ: KCN Phù Tài, phường Quy Nhơn Bắc, tỉnh Gia Lai	Công ty TNHH Thanh Thành	260.000
	Ống công bê tông D400	"				nt	325.000
	Ống công bê tông D600	"				nt	628.080
	Ống công bê tông D800	"				nt	914.667
	Ống công bê tông D1000	"				nt	1.200.000
	Ống công bê tông D1200	"				nt	1.940.000
	Ống công bê tông D1500	"				nt	2.110.000
	Ống công bê tông D1800	"				nt	2.760.000
	Ống công bê tông D2000	"					2.930.000

		Gói công bê tông các loại		TCVN 5847-1994				
		Gói công bê tông D300	đ/cái			Mức giá trên là giá bán trên phương tiện bên mua tại xưởng sản xuất của Công ty TNHH Thanh Thành, địa chỉ: KCN Phù Tài, phường Quy Nhơn Bắc, tỉnh Gia Lai	Công ty TNHH Thanh Thành	125.000
		Gói công bê tông D400	"			nt	nt	135.000
		Gói công bê tông D600	"			nt	nt	180.827
		Gói công bê tông D800	"			nt	nt	250.000
		Gói công bê tông D1000	"			nt	nt	270.000
		Gói công bê tông D1200	"			nt	nt	347.000
		Gói công bê tông D1500	"			nt	nt	419.000
		Gói công bê tông D2000	"			nt	nt	530.000
Vật tư ngành nước	Kích thước danh nghĩa (Ống nước nhựa và phụ kiện nhựa Đệ Nhất)	đồng/m	TCVN 9113:2012	Đường kính ngoài x độ dày x chiều dài (mm x mm x m)	Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh (Giá chưa tính chi phí bốc dỡ hàng xuống xe)	Áp lực làm việc		
	m/m	"			nt	(Bar)		
	16	"		21 x 1,7x 4	nt	16		8.800
	16	"		21 x 3,0x 4	nt	22		14.700
	20	"		27 x 1,9x 4	nt	19		12.400
	20	"		27 x 3,0x 4	nt	22		19.400
	25	"		34 x 2,1x 4	nt	16		17.400
	25	"		34 x 3,0x 4	nt	18		24.600
	32	"		42 x 2,1x 4	nt	12		23.000
	32	"		42 x 3,5x 4	nt	16		38.100
	40	"		49 x 2,5x 4	nt	12		30.100
	40	"		49 x 3,5x 4	nt	16		41.600
	50	"		60 x 2,5x 4	nt	10		37.700
	50	"		60 x 3,0x 4	nt	11		46.400
	50	"		60 x 4,0x 4	nt	12		58.400
	50	"		60 x 4,5x 4	nt	16		68.500
	50	"		63 x 1,9x 4	nt	06		35.000
	50	"		63 x 3,0x 4	nt	10		53.200
	65	"		73 x 3,0x 4	nt	08		57.300
	65	"		75 x 2,2x 4	nt	06		48.600
	65	"		75 x 3,6x 4	nt	10		76.300
	65	"		76 x 3,0x 4	nt	08		57.900
	65	"		76 x 4,5x 4	nt	12		97.800
	80	"		90 x 2,2x 6	nt	05		54.200
	80	"		90 x 2,7x 6	nt	06		70.800
	80	"		90 x 3,0x 4	nt	06		69.600
	80	"		90 x 3,5x 6	nt	08		81.100
	80	"		90 x 4,0x 4	nt	09		89.100
	80	"		90 x 4,3x 6	nt	10		109.100
	80	"		90 x 5,4x 6	nt	12,5		132.400
	100	"		110 x 2,7x 6	nt	05		84.800
	100	"		110 x 3,2x 6	nt	06		101.600
	100	"		110 x 4,2x 6	nt	08		129.900
	100	"		110 x 5,3x 6	nt	10		161.800

	100	"	110 x 6,6x 6	nt	12,5	199.100
	100	"	114 x 3,5x 4	nt	06	99.600
	100	"	114 x 5,0x 4	nt	09	146.400
	100	"	114 x 7,0x 4	nt	12	214.700
	100	"	121 x 6,7x 6 (AS))	nt	12	213.300
	125	"	140 x 3,5x 4	nt	05	129.800
	125	"	140 x 4,1x 6	nt	06	164.000
	125	"	140 x 5,0x 4	nt	08	199.100
	125	"	140 x 6,7x 6	nt	10	258.300
	125	"	140 x 7,5x 4	nt	12	293.800
	150	"	160 x 4,0x 6	nt	05	181.900
	150	"	160 x 4,7x 6	nt	06	213.200
	150	"	160 x 6,2x 6	nt	08	274.700
	150	"	160 x 7,7x 6	nt	10	338.600
	150	"	160 x 9,5x 6	nt	12,5	411.900
	150	"	168 x 4,5x 4	nt	06	191.600
	150	"	168 x 7,0x 4	nt	09	308.300
	150	"	168 x 9,0x 4	nt	12	431.000
	150	"	177 x 9,7x 6 (AS)	nt	12	450.500
	200	"	200 x 4,9x 6	nt	05	276.900
	200	"	200 x 5,9x 6	nt	06	331.900
	200	"	200 x 7,7x 6	nt	08	428.100
	200	"	200 x 9,6x 6	nt	10	525.600
	200	"	200 x 11,9x 6	nt	12,5	647.100
	200	"	220 x 6,6x 4	nt	06	381.000
	200	"	220 x 8,7x 6	nt	09	497.300
	200	"	222 x 9,7x 6 (ISO)	nt	10	575.600
	200	"	225 x 5,5x 6	nt	05	346.400
	200	"	225 x 6,6x 6	nt	06	417.200
	200	"	225 x 8,6x 6	nt	08	538.200
	200	"	225 x 10,8x 6	nt	10	663.500
	250	"	250 x 6,2x 6	nt	05	437.400
	250	"	250 x 7,3x 6	nt	06	513.000
	250	"	250 x 9,6x 6	nt	08	666.800
	250	"	250 x 11,9x 6	nt	10	812.000
	250	"	250 x 14,8x 6	nt	12,5	1.005.600
	250	"	280 x 8,2x 6	nt	06	644.800
	250	"	280 x 10,7x 6	nt	08	832.800
	250	"	280 x 13,4x 6	nt	10	1.024.300
	300	"	315 x 7,7x 6	nt	05	657.000
	300	"	315 x 9,2x 6	nt	06	811.700
	300	"	315 x 12,1x 6	nt	08	1.051.500
	300	"	315 x 15,0x 6	nt	10	1.287.100
	355	"	355 x 8,7x 6	nt	05	881.800
	355	"	355 x 10,4x 6	nt	06	1.049.200
	400	"	400 x 9,8x 6	nt	05	1.096.700
	400	"	400 x 11,7x 6	nt	06	1.303.500
	400	"	400 x 19,1x 6	nt	10	2.081.000
	450	"	450 x 17,2x 6	nt	08	2.200.200
	500	"	500 x 12,3x 6	nt	05	1.773.200

		500	"		500 x 14,6x 6	nt	06	2.094.700
		630	"		630 x 18,4x 6	nt	06	3.331.800
		630	"		630 x 30,0x 6	nt	10	5.329.200
		ỐNG NHỰA uPVC - Sản phẩm ống nhựa của CTCP Nhựa Đồng Nai				Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh (Giá chưa tính chi phí bốc dỡ hàng xuống xe)		
					Đường kính x Độ dày		Áp suất vận hành (BAR)	
		Ống UPVC - Thoát nước tưới tiêu	"	(Tiêu chuẩn: BS 3505:1986; QCVN12-1:2011/BYT; TCVN16:2017/BXD (Hệ Inch)	D21x1.6mm	nt	PN15	8.800
			"		D27x1.8mm	nt	PN12	12.400
			"		D34x2.0mm	nt	PN12	17.500
			"		D42x2.1mm	nt	PN9	23.200
			"		D49x2.4mm	nt	PN9	30.100
			"		D60x2.0mm	nt	PN6	31.900
			"		D90x2.9mm	nt	PN6	68.900
			"		D114x3.8mm	nt	PN6	114.300
			"		D168x4.3mm	nt	PN5	191.700
		Ống uPVC DNP-	"	Tiêu chuẩn: AS/NZS 1477:2006 (Hệ Ciod)	D100x6.7mm	nt	PN12	213.300
			"		D150x9.7mm	nt	PN12	450.500
			"		D200x9.7mm	nt	PN10	575.600
			"		D250x10.7mm	nt	PN10	838.100
		Ống nhựa Công ty CP Tập đoàn Hoa Sen		Tiêu chuẩn BS 3505:1968 (hệ Inch); TCVN 6151:1996, TCVN 6151:2002-ISO 4422:1990/1996 (hệ mét)		Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh	Áp suất	
		Φ21 x 1.6mm	"			nt	15 bar	8.800
		Φ21 x 2.0mm	"			nt	15/18 bar	10.600
		Φ21 x 3.0mm	"			nt	25/29/32 bar	14.700
		Φ27 x 1.8mm	"			nt	12/14 bar	12.400
		Φ27 x 2.0mm	"			nt	15/16 bar	13.400
		Φ27x3.0mm	"			nt	22/25 bar	19.400
		Φ34 x 2.0mm	"			nt	12/13 bar	17.400
		Φ34 x 3.0mm	"			nt	16/19/20 bar	24.600
		Φ42 x 2.1mm	"			nt	9/10 bar	23.000
		Φ42x3.0mm	"			nt	12/15 bar	31.800
		Φ49 x 2.4mm	"			nt	9/10 bar	30.100
		Φ49 x 3.0mm	"			nt	12/13 bar	37.000
		Φ60 x 1.8mm	"			nt	5/6 bar	28.700
		Φ60 x 2.0mm	"			nt	6 bar	31.900
		Φ60 x 2.5mm	"			nt	9 bar	38.400
		Φ60 x 3.0mm	"			nt	9/10/12 bar	46.600
		Φ60 x 3.5mm	"			nt	12 bar	54.200

		Φ63 x 3.0mm	"		nt	10 bar	53.200
		Φ75 x 2.2mm	"		nt	6 bar	48.600
		Φ75 x 3.0mm	"		nt	9.0 bar	59.200
		Φ76 x 3.0mm	"		nt	7/8 bar	57.900
		Φ90 x 2.6mm	"		nt	5/6 bar	61.400
		Φ90 x 2.9mm	"		nt	6 bar	68.900
		Φ90 x 3.8mm	"		nt	9 bar	89.100
		Φ90 x 5.0mm	"		nt	12 bar	114.800
		Φ110 x 3.2mm	"		nt	6 bar	101.600
		Φ110 x 4.2mm	"		nt	8 bar	129.800
		Φ110 x 5.0mm	"		nt	9 bar	144.100
		Φ114 x 3.2mm	"		nt	5/6 bar	97.100
		Φ114 x 3.5mm	"		nt	6/6.3 bar	100.900
		Φ114 x 4.0mm	"		nt	6 bar	120.900
		Φ114 x 5.0mm	"		nt	9/10 bar	148.900
		Φ125 x 4.8mm	"		nt	8 bar	175.100
		Φ125 x 6.0mm	"		nt	10 bar	200.400
		Φ130 x 4.0mm	"		nt	6 bar	131.800
		Φ130 x 5.0mm	"		nt	8 bar	167.200
		Φ140 x 4.0mm	"		nt	6 bar	156.300
		Φ140 x 5.0mm	"		nt	7/8 bar	199.100
		Φ140 x 5.4mm	"		nt	8 bar	209.000
		Φ140 x 6.7mm	"		nt	10 bar	258.300
		Φ160 x 4.7mm	"		nt	6 bar	213.200
		Φ160 x 6.2mm	"		nt	8 bar	274.800
		Φ160 x 7.7mm	"		nt	10 bar	338.600
		Φ168 x 4.5mm	"		nt	3/6 bar	210.700
		Φ168 x 5.0mm	"		nt	6 bar	234.900
		Φ168 x 7.0mm	"		nt	9 bar	308.200
		Φ168 x 7.3mm	"		nt	9 bar	320.000
		Φ200 x 5.9mm	"		nt	6 bar	331.900
		Φ200 x 7.7mm	"		nt	8 bar	428.000
		Φ200 x 9.6mm	"		nt	10 bar	525.600
		Φ220 x 5.9mm	"		nt	6 bar	361.400
		Φ220 x 6.5mm	"		nt	6 bar	397.000
		Φ220 x 8.7mm	"		nt	9 bar	497.300
		Φ225 x 6.6mm	"		nt	6 bar	417.200
		Φ250 x 7.3mm	"		nt	6 bar	513.000
		Φ250 x 9.6mm	"		nt	8 bar	725.000
		Φ250 x 11.9mm	"		nt	10 bar	812.000
		Φ280 x 8.2mm	"		nt	6 bar	644.400
		Φ280 x 8.6mm	"		nt	6.3 bar	673.500
		Φ280 x 13.4mm	"		nt	10 bar	1.024.300
		Φ315 x 9.2mm	"		nt	6 bar	811.700
		Φ315x15.0mm	"		nt	10 bar	1.287.100
		Φ400 x 11.7mm	"		nt	6 bar	1.303.500
		Φ400 x 12.3mm	"		nt	6.3 bar	1.416.500
		Φ400 x 15.3mm	"		nt	8 bar	1.833.800
		Φ450x13.8mm	"		nt	6.3 bar	1.787.200
		Φ450 x 17.2mm	"		nt	8 bar	2.200.200

		Φ500 x 15.3mm	"		nt	6.3 bar	2.199.800
		Φ500 x 19.1mm	"		nt	8 bar	2.651.800
		Φ560 x 17.2mm	"		nt	6.3 bar	2.769.800
		Φ560 x 21.4mm	"		nt	8 bar	3.327.800
		Φ630 x 19.3mm	"		nt	6.3 bar	3.495.500
		Φ630 x 24.1mm	"		nt	8 bar	4.216.300
		Ông nhựa Công ty CP nhựa Thiếu niên Tiền Phong	"	Tiêu chuẩn BS 3505:1968 (hệ Inch); TCVN 6151:1996, TCVN 6151:2002 -ISO 4422:1990/1996 (hệ mét)		Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh	
		Φ21 x 1.6mm	"		nt	15 bar	8.909
		Φ27 x 1.8mm	"		nt	12/14 bar	12.818
		Φ27 x 2.0mm	"		nt	15/16 bar	16.091
		Φ27x3.0mm	"		nt	22/25 bar	20.091
		Φ34 x 2.0mm	"		nt	12/13 bar	17.818
		Φ34 x 2.5mm	"		nt	15 bar	21.364
		Φ34 x 3.0mm	"		nt	16/19/20 bar	25.636
		Φ42 x 2.1mm	"		nt	9/10 bar	23.727
		Φ42x3.0mm	"		nt	12/15 bar	33.364
		Φ49 x 2.4mm	"		nt	9/10 bar	31.000
		Φ49 x 3.0mm	"		nt	12/13 bar	38.636
		Φ60 x 1.8mm	"		nt	5/6 bar	39.000
		Φ60 x 2.0mm	"		nt	6 bar	32.727
		Φ60 x 2.8mm	"		nt	9/10 bar	45.182
		Φ60 x 3.0mm	"		nt	9/10/12 bar	48.545
		Φ63 x 1.6mm	"		nt	5 bar	30.727
		Φ63 x 1.9mm	"		nt	6 bar	35.727
		Φ63 x 3.0mm	"		nt	10 bar	55.182
		Φ75 x 1.5mm	"		nt	4 bar	35.727
		Φ75 x 1.9mm	"		nt	5 bar	45.182
		Φ75 x 2.2mm	"		nt	6 bar	49.545
		Φ75 x 2.9mm	"		nt	5/8 bar	66.818
		Φ75 x 3.6mm	"		nt	10 bar	77.818
		Φ75 x 4.5mm	"		nt	12,5 bar	104.091
		Φ90 x 1.5mm	"		nt	3,2 bar/thoát	43.545
		Φ90 x 1.7mm	"		nt	3 bar/thoát	41.636
		Φ90 x 2.2mm	"		nt	5 bar	63.273
		Φ90 x 2.6mm	"		nt	5/6 bar	63.090
		Φ90 x 2.7mm	"		nt	6 bar	72.182
		Φ90 x 2.9mm	"		nt	6 bar	70.727
		Φ90 x 3.0mm	"		nt	6/6.3 bar	73.000
		Φ90 x 3.5mm	"		nt	8/9 bar	96.091
		Φ90 x 3.8mm	"		nt	9 bar	91.182
		Φ90 x 4.3mm	"		nt	10 bar	111.273
		Φ90 x 5.0mm	"		nt	12 bar	120.455
		Φ90 x 5.4mm	"		nt	12,5 bar	147.727
		Φ110 x 2,7mm	"		nt	5 bar	94.182
		Φ110 x 3.2mm	"		nt	6 bar	103.636

	Φ110 x 4.2mm	"		nt	8 bar	150.273
	Φ110 x 5.3mm	"		nt	10 bar	165.545
	Φ110 x 6.6mm	"		nt	12,5 bar	222.000
	Φ114 x 3.2mm	"		nt	5/6 bar	99.545
	Φ114 x 3.5mm	"		nt	6/6.3 bar	109.273
	Φ114 x 3.8mm	"		nt	6 bar	117.091
	Φ114 x 4.0mm	"		nt	6 bar	123.182
	Φ114 x 4.9mm	"		nt	9 bar	150.000
	Φ114 x 5.0mm	"		nt	9/10 bar	154.182
	Φ125 x 3.1mm	"		nt	5 bar	116.364
	Φ125 x 3.7mm	"		nt	6 bar	137.818
	Φ125 x 4.8mm	"		nt	8 bar	175.091
	Φ125 x 6.0mm	"		nt	10 bar	220.364
	Φ125 x 7.4mm	"		nt	12,5 bar	273.818
	Φ140 x 3.5mm	"		nt	5 bar	145.545
	Φ140 x 4.1mm	"		nt	6 bar	167.273
	Φ140 x 5.4mm	"		nt	8 bar	229.364
	Φ140 x 6.7mm	"		nt	10 bar	263.455
	Φ160 x 4mm	"		nt	5/6 bar	185.545
	Φ160 x 4.7mm	"		nt	6 bar	217.455
	Φ160 x 6.2mm	"		nt	8 bar	287.364
	Φ160 x 7.7mm	"		nt	10 bar	345.364
	Φ160 x 9.5mm	"		nt	12,5 bar	447.727
	Φ168 x 4.3mm	"		nt	5/12,5 bar	196.091
	Φ168 x 4.5mm	"		nt	3/6 bar	209.545
	Φ168 x 5.0mm	"		nt	6 bar	229.818
	Φ168 x 7.0mm	"		nt	9 bar	317.364
	Φ168 x 7.3mm	"		nt	9 bar	328.091
	Φ200 x 4.9mm	"		nt	5 bar	299.818
	Φ200 x 5.9mm	"		nt	6 bar	338.545
	Φ200 x 7.7mm	"		nt	8 bar	445.000
	Φ200 x 9.6mm	"		nt	10 bar	536.091
	Φ200 x 11.9mm	"		nt	12,5 bar	702.636
	Φ220 x 5.1mm	"		nt	3/5 bar	303.818
	Φ220 x 6.6mm	"		nt	6 bar	390.727
	Φ220 x 8.7mm	"		nt	9 bar	509.727
	Φ225 x 5.5mm	"		nt	5 bar	365.364
	Φ225 x 6.6mm	"		nt	6 bar	425.545
	Φ225 x 8.6mm	"		nt	8 bar	562.545
	Φ225 x 10.8mm	"		nt	10 bar	676.727
	Φ225 x 13.4mm	"		nt	12.5 bar	892.091
	Φ250 x 6.2mm	"		nt	5 bar	480.727
	Φ250 x 7.3mm	"		nt	6 bar	523.273
	Φ250 x 9.6mm	"		nt	8 bar	725.000
	Φ250 x 11.9mm	"		nt	10 bar	844.182
	Φ250 x 14.8mm	"		nt	12.5 bar	1.150.091
	Φ280 x 6.9mm	"		nt	5 bar	571.818
	Φ280 x 8.2mm	"		nt	6 bar	657.273
	Φ280 x 10.7mm	"		nt	8 bar	865.273
	Φ280 x 13.4mm	"		nt	10 bar	1.092.909

		Φ280 x 16.6mm	"		nt	12.5 bar	1.380.091
		Φ315 x 7.7mm	"		nt	5 bar	717.364
		Φ315 x 9.2mm	"		nt	6 bar	827.909
		Φ315x12.1mm	"		nt	8 bar	1.081.273
		Φ315x15.0mm	"		nt	10 bar	1.378.909
		Φ315x18.7mm	"		nt	12.5 bar	1.747.818
		Φ355 x 8.7mm	"		nt	5/6 bar	937.273
		Φ355 x 10.4mm	"		nt	6 bar	1.115.000
		Φ400 x 9.8mm	"		nt	5 bar	1.191.000
		Φ400 x 11.7mm	"		nt	6 bar	1.392.545
		Φ400 x 15.3mm	"		nt	8 bar	1.833.818
		Φ400 x 19.1mm	"		nt	10 bar	2.122.636
		Φ450x13.2mm	"		nt	6 bar	1.787.182
		Φ450 x 17.2mm	"		nt	8 bar	2.349.909
		Φ450 x 21.5mm	"		nt	10 bar	2.731.909
		Φ500 x 19.1mm	"		nt	8 bar	2.881.545
		Φ500 x 23.9mm	"		nt	10 bar	3.104.090
		Φ560 x 17.2mm	"		nt	6.3 bar	2.551.091
		Φ560 x 21.4mm	"		nt	8 bar	3.592.182
		Φ560 x 26.7mm	"		nt	10 bar	3.897.364
		Ống nhựa Tập đoàn Tân Á Đại Thành	"	Tiêu chuẩn BS 3505:1968 (hệ Inch); TCVN 6151:1996, TCVN 6151:2002-ISO 4422:1990/1996 (hệ mét)		Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh	
		Φ21 x 1.6mm	"		nt	16 bar	10.545
		Φ21 x 2.4mm	"		nt	25 bar	12.364
		Φ27 x 1.6mm	"		nt	12,5 bar	12.000
		Φ27 x 2.0mm	"		nt	16 bar	13.273
		Φ27x3.0mm	"		nt	25 bar	18.818
		Φ34 x 2.0mm	"		nt	12/13 bar	18.364
		Φ34 x 2.6mm	"		nt	16 bar	27.636
		Φ42 x 2.0mm	"		nt	10 bar	23.545
		Φ48 x 2.3mm	"		nt	10 bar	28.364
		Φ48 x 2,9mm	"		nt	12/13 bar	34.364
		Φ60 x 1.9mm	"		nt	6 bar	34.909
		Φ60 x 2.3mm	"		nt	8 bar	40.636
		Φ60 x 2.9mm	"		nt	10 bar	49.091
		Φ60 x 3.6mm	"		nt	12,5 bar	61.636
		Φ75 x 1.5mm	"		nt	4 bar	33.545
		Φ75 x 2.2mm	"		nt	6 bar	44.273
		Φ75 x 2.9mm	"		nt	8 bar	57.818
		Φ75 x 3.6mm	"		nt	10 bar	71.545
		Φ75 x 4.5mm	"		nt	12,5 bar	90.091
		Φ90 x 1.5mm	"		nt	3 bar/thoát	41.000
		Φ90 x 2.2mm	"		nt	5 bar	54.727
		Φ90 x 2.7mm	"		nt	6 bar	63.364
		Φ90 x 3.5mm	"		nt	8 bar	83.091
		Φ90 x 4.3mm	"		nt	12,5 bar	103.091

	Φ90 x 5.4mm	"		nt	12,5 bar	128.000
	Φ110 x 1,9mm	"		nt	3bar	61.818
	Φ110 x 2,7mm	"		nt	5 bar	81.545
	Φ110 x 3.2mm	"		nt	6 bar	92.818
	Φ110 x 4.2mm	"		nt	8 bar	130.000
	Φ110 x 5.3mm	"		nt	10 bar	155.636
	Φ110 x 6.6mm	"		nt	12,5 bar	192.091
	Φ125 x 3.1mm	"		nt	5 bar	100.818
	Φ125 x 3.7mm	"		nt	6 bar	119.364
	Φ125 x 4.8mm	"		nt	8 bar	151.545
	Φ125 x 6.0mm	"		nt	10 bar	190.818
	Φ125 x7.4mm	"		nt	12,5 bar	234.000
	Φ140 x 3.5mm	"		nt	5 bar	126.000
	Φ140 x 4.1mm	"		nt	6 bar	148.545
	Φ140 x 5.4mm	"		nt	8 bar	198.636
	Φ140 x 6.7mm	"		nt	10 bar	243.182
	Φ140 x 8.3mm	"		nt	12,5 bar	299.000
	Φ160 x 4mm	"		nt	5 bar	166.636
	Φ160 x 4.7mm	"		nt	6 bar	192.364
	Φ160 x 6.2mm	"		nt	8 bar	248.818
	Φ160 x 7.7mm	"		nt	10 bar	315.727
	Φ160 x 9.5mm	"		nt	12,5 bar	387.545
	Φ200 x 4.9mm	"		nt	5 bar	259.545
	Φ200 x 5.9mm	"		nt	6 bar	301.818
	Φ200 x 7.7mm	"		nt	8 bar	385.182
	Φ200 x 9.6mm	"		nt	10 bar	493.364
	Φ200 x 11.9mm	"		nt	12,5 bar	608.182
	Φ225 x 5.5mm	"		nt	5 bar	316.364
	Φ225 x 6.6mm	"		nt	6 bar	375.091
	Φ225 x 8.6mm	"		nt	8 bar	487.000
	Φ225 x 10.8mm	"		nt	10 bar	624.727
	Φ225 x 13.4mm	"		nt	12.5 bar	772.091
	Φ250 x 6.2mm	"		nt	5 bar	416.091
	Φ250 x 7.3mm	"		nt	6 bar	485.545
	Φ250 x 9.6mm	"		nt	8 bar	627.636
	Φ250 x 11.9mm	"		nt	10 bar	793.364
	Φ250 x 14.8mm	"		nt	12.5 bar	982.636
	Φ280 x 6.9mm	"		nt	5 bar	494.818
	Φ280 x 8.2mm	"		nt	6 bar	583.000
	Φ280 x 10.7mm	"		nt	8 bar	749.000
	Φ280 x 13.4mm	"		nt	10 bar	1.027.182
	Φ280 x 16.6mm	"		nt	12.5 bar	1.179.182
	Φ315 x 7.7mm	"		nt	5 bar	621.000
	Φ315 x 9.2mm	"		nt	6 bar	745.000
	Φ315x12.1mm	"		nt	8 bar	936.091
	Φ315x15.0mm	"		nt	10 bar	1.296.000
	Φ315x18.7mm	"		nt	12.5 bar	1.492.273
	Φ355 x 8.7mm	"		nt	5/6 bar	811.364
	Φ355 x 10.4mm	"		nt	6 bar	965.273
	Φ400 x 9.8mm	"		nt	5 bar	1.031.000

	Φ400 x 11.7mm	"			nt	6 bar	1.235.182
	Φ400 x 15.3mm	"			nt	8 bar	1.587.364
	Φ400 x 19.1mm	"			nt	10 bar	1.961.091
	Φ450x13.2mm	"			nt	6 bar	1.554.909
	Φ450 x 17.2mm	"			nt	8 bar	2.007.727
	Φ450 x 21.5mm	"			nt	10 bar	2.487.273
	Công ty TNHH Hóa nhựa Đệ Nhất và Công ty CP Tập đoàn Hoa Sen			Tiêu chuẩn BS 3505:1968 (hệ Inch); TCVN 6151:1996, TCVN 6151:2002-ISO 4422:1990/1996 (hệ mét)		Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh	
	Ống HDPE-PE100				nt	Độ dày (PN6)	
	Ø 110				nt	4.2	100.100
	Ø 125				nt	4.8	129.200
	Ø 140				nt	5.4	162.800
	Ø 160				nt	6.2	214.000
	Ø 180				nt	6.9	267.100
	Ø 200				nt	7.7	331.000
	Ø 225				nt	8.6	415.100
	Ø 250				nt	9.6	524.700
	Ø 280				nt	10.7	643.000
	Ø 315				nt	12.1	816.900
	Ø 355				nt	13.6	1.035.000
	Ø 400				nt	15.3	1.313.600
						Độ dày (PN8)	
	Ø 40				nt	2.0	17.200
	Ø 50				nt	2.4	26.700
	Ø 63				nt	3.0	41.700
	Ø 75				nt	3.6	59.200
	Ø 90				nt	4.3	83.300
	Ø 110				nt	5.3	125.000
	Ø 125				nt	6.0	159.800
	Ø 140				nt	6.7	200.000
	Ø 160				nt	7.7	262.200
	Ø 180				nt	8.6	329.600
	Ø 200				nt	9.6	408.300
	Ø 225				nt	10.8	516.000
	Ø 250				nt	11.9	631.500
	Ø 280				nt	13.4	797.100
	Ø 315				nt	15.0	1.001.700
	Ø 355				nt	16.9	1.271.800
	Ø 400				nt	19.1	1.621.700
						PN 10	
	Ø 32				nt	2.0	13.600
	Ø 40				nt	2.4	20.800
	Ø 50				nt	3.0	32.100
	Ø 63				nt	3.8	51.200
	Ø 75				nt	4.5	71.400
	Ø 90				nt	5.4	102.800

	Ø 110			nt	6.6	152.800
	Ø 125			nt	7.4	194.900
	Ø 140			nt	8.3	244.700
	Ø 160			nt	9.5	319.400
	Ø 180			nt	10.7	404.000
	Ø 200			nt	11.9	498.400
	Ø 225			nt	13.4	628.800
	Ø 250			nt	14.8	774.800
	Ø 280			nt	16.6	968.200
	Ø 315			nt	18.7	1.232.600
	Ø 355			nt	21.1	1.568.600
	Ø 400			nt	23.7	1.982.600
					PN 12,5	
	Ø 20			nt	-	7.400
	Ø 25			nt	2.0	10.200
	Ø 32			nt	2.4	16.800
	Ø 40			nt	3.0	25.200
	Ø 50			nt	3.7	38.600
	Ø 63			nt	4.7	61.500
	Ø 75			nt	5.6	87.200
	Ø 90			nt	6.7	124.700
	Ø 110			nt	8.1	184.800
	Ø 125			nt	9.2	238.100
	Ø 140			nt	10.3	298.200
	Ø 160			nt	11.8	389.200
	Ø 180			nt	13.3	494.000
	Ø 200			nt	14.7	605.900
	Ø 225			nt	16.6	769.400
	Ø 250			nt	18.4	947.700
	Ø 280			nt	20.6	1.187.600
	Ø 315			nt	23.2	1.505.100
	Ø 355			nt	26.1	1.908.000
	Ø 400			nt	29.4	2.419.800
					PN 16	
	Ø 20			nt	2.0	8.100
	Ø 25			nt	2.3	12.000
	Ø 32			nt	3.0	19.600
	Ø 40			nt	3.7	30.300
	Ø 50			nt	4.6	46.800
	Ø 63			nt	5.8	74.200
	Ø 75			nt	6.8	103.500
	Ø 90			nt	8.2	149.900
	Ø 110			nt	10.0	222.400
	Ø 125			nt	11.4	288.400
	Ø 140			nt	12.7	359.400
	Ø 160			nt	14.6	471.800
	Ø 180			nt	16.4	596.300
	Ø 200			nt	18.2	735.400
	Ø 225			nt	20.5	930.800
	Ø 250			nt	22.7	1.144.800

		Ø 280			nt	25.4	1.435.200
		Ø 315			nt	28.6	1.816.700
		Ø 355			nt	32.2	2.306.100
		Ø 400			nt	36.3	2.927.900
						PN 20	
		Ø 20			nt	2.3	9.400
		Ø 25			nt	3.0	14.900
		Ø 32			nt	3.6	23.000
		Ø 40			nt	4.5	35.900
		Ø 50			nt	5.6	55.600
		Ø 63			nt	7.1	88.700
		Ø 75			nt	8.4	124.700
		Ø 90			nt	10.1	179.800
		Ø 110			nt	12.3	268.400
		Ø 125			nt	14.0	338.200
		Ø 140			nt	15.7	435.500
		Ø 160			nt	17.9	567.600
		Công ty CP nhựa Thiêu niên tiên phong			Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh		
						Độ dày (PN6)	
		Ø 110			nt	4.2	97.273
		Ø 125			nt	4.8	125.818
		Ø 140			nt	5.4	157.909
		Ø 160			nt	6.2	206.909
		Ø 180			nt	6.9	258.545
		Ø 200			nt	7.7	321.091
		Ø 225			nt	8.6	402.818
		Ø 250			nt	9.6	499.000
		Ø 280			nt	10.7	618.818
		Ø 315			nt	12.1	789.091
		Ø 355			nt	13.6	1.002.273
		Ø 400			nt	15.3	1.264.455
						Độ dày (PN8)	
		Ø 40			nt	2.0	16.636
		Ø 50			nt	2.4	25.818
		Ø 63			nt	3.0	40.091
		Ø 75			nt	3.6	57.000
		Ø 90			nt	4.3	90.000
		Ø 110			nt	5.3	120.818
		Ø 125			nt	6.0	156.000
		Ø 140			nt	6.7	194.273
		Ø 160			nt	7.7	255.091
		Ø 180			nt	8.6	321.182
		Ø 200			nt	9.6	400.091
		Ø 225			nt	10.8	503.818
		Ø 250			nt	11.9	614.818
		Ø 280			nt	13.4	784.273
		Ø 315			nt	15.0	982.455
		Ø 355			nt	16.9	1.235.455
		Ø 400			nt	19.1	1.584.364

							PN 10	
		Ø 32				nt	2.0	13.182
		Ø 40				nt	2.4	20.091
		Ø 50				nt	3.0	30.818
		Ø 63				nt	3.8	49.273
		Ø 75				nt	4.5	70.273
		Ø 90				nt	5.4	99.727
		Ø 110				nt	6.6	151.091
		Ø 125				nt	7.4	190.727
		Ø 140				nt	8.3	238.091
		Ø 160				nt	9.5	312.909
		Ø 180				nt	10.7	393.909
		Ø 200				nt	11.9	493.636
		Ø 225				nt	13.4	606.727
		Ø 250				nt	14.8	751.727
		Ø 280				nt	16.6	936.636
		Ø 315				nt	18.7	1.192.727
		Ø 355				nt	21.1	1.515.727
		Ø 400				nt	23.7	1.926.000
							PN 12,5	
		Ø 25				nt	2.0	9.818
		Ø 32				nt	2.4	16.091
		Ø 40				nt	3.0	24.273
		Ø 50				nt	3.7	37.091
		Ø 63				nt	4.7	59.727
		Ø 75				nt	5.6	84.727
		Ø 90				nt	6.7	120.545
		Ø 110				nt	8.1	180.545
		Ø 125				nt	9.2	232.455
		Ø 140				nt	10.3	288.364
		Ø 160				nt	11.8	376.273
		Ø 180				nt	13.3	479.727
		Ø 200				nt	14.7	587.818
		Ø 225				nt	16.6	743.091
		Ø 250				nt	18.4	923.909
		Ø 280				nt	20.6	1.158.364
		Ø 315				nt	23.2	1.448.818
		Ø 355				nt	26.1	1.837.545
		Ø 400				nt	29.4	2.326.364
							PN 16	
		Ø 20				nt	2.0	7.727
		Ø 25				nt	2.3	11.727
		Ø 32				nt	3.0	18.818
		Ø 40				nt	3.7	29.182
		Ø 50				nt	4.6	45.273
		Ø 63				nt	5.8	71.182
		Ø 75				nt	6.8	101.091
		Ø 90				nt	8.2	144.727
		Ø 110				nt	10.0	218.000
		Ø 125				nt	11.4	282.000

	Ø 140			nt	12.7	349.636
	Ø 160			nt	14.6	462.364
	Ø 180			nt	16.4	581.636
	Ø 200			nt	18.2	727.727
	Ø 225			nt	20.5	889.727
	Ø 250			nt	22.7	1.106.909
	Ø 280			nt	25.4	1.387.273
	Ø 315			nt	28.6	1.756.000
	Ø 355			nt	32.2	2.229.273
	Ø 400			nt	36.3	2.841.000
					PN 20	
	Ø 20			nt	2.3	9.091
	Ø 25			nt	3.0	13.727
	Ø 32			nt	3.6	22.636
	Ø 40			nt	4.5	34.636
	Ø 50			nt	5.6	53.545
	Ø 63			nt	7.1	85.273
	Ø 75			nt	8.4	120.727
	Ø 90			nt	10.1	173.273
	Ø 110			nt	12.3	262.364
	Ø 125			nt	14.0	336.273
	Ø 140			nt	15.7	420.545
	Ø 160			nt	17.9	551.636
	Ø 180			nt	20.1	697.455
	Ø 200			nt	22.4	867.727
	Ø 225			nt	25.2	1.073.182
	Ø 250			nt	27.9	1.324.364
	Ø 280			nt	31.3	1.658.818
	Ø 315			nt	35.2	2.113.182
	Ø 355			nt	39.7	2.680.727
	Ø 400			nt	44.7	3.414.182
	Tập đoàn Tân Á Đại Thành			Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh		
					Độ dày (PN6)	
	Ø 40			nt	1,6	18.182
	Ø 50			nt	2	27.273
	Ø 63			nt	2,5	45.455
	Ø 75			nt	2,9	60.455
	Ø 90			nt	3,5	90.909
	Ø 110			nt	4.2	109.091
	Ø 125			nt	4.8	140.909
	Ø 140			nt	5.4	177.273
	Ø 160			nt	6.2	236.364
	Ø 180			nt	6.9	290.909
	Ø 200			nt	7.7	363.636
	Ø 225			nt	8.6	458.182
	Ø 250			nt	9.6	570.909
	Ø 280			nt	10.7	709.091
	Ø 315			nt	12.1	900.000
	Ø 355			nt	13.6	1.145.455
	Ø 400			nt	15.3	1.445.455

					nt	Độ dày (PN8)	
		Ø 40			nt	2.0	19.091
		Ø 50			nt	2.4	29.091
		Ø 63			nt	3.0	45.455
		Ø 75			nt	3.6	64.545
		Ø 90			nt	4.3	101.818
		Ø 110			nt	5.3	136.364
		Ø 125			nt	6.0	177.273
		Ø 140			nt	6.7	222.727
		Ø 160			nt	7.7	290.909
		Ø 180			nt	8.6	363.636
		Ø 200			nt	9.6	454.545
		Ø 225			nt	10.8	572.727
		Ø 250			nt	11.9	698.182
		Ø 280			nt	13.4	895.455
		Ø 315			nt	15.0	1.122.727
		Ø 355			nt	16.9	1.409.091
		Ø 400			nt	19.1	1.809.091
						PN 10	
		Ø 32			nt	2.0	14.545
		Ø 40			nt	2.4	22.727
		Ø 50			nt	3.0	34.545
		Ø 63			nt	3.8	56.364
		Ø 75			nt	4.5	80.000
		Ø 90			nt	5.4	113.636
		Ø 110			nt	6.6	172.727
		Ø 125			nt	7.4	218.182
		Ø 140			nt	8.3	272.727
		Ø 160			nt	9.5	359.091
		Ø 180			nt	10.7	450.000
		Ø 200			nt	11.9	563.636
		Ø 225			nt	13.4	690.909
		Ø 250			nt	14.8	854.545
		Ø 280			nt	16.6	1.072.727
		Ø 315			nt	18.7	1.363.636
		Ø 355			nt	21.1	1.727.273
		Ø 400			nt	23.7	2.200.000
						PN 12,5	
		Ø 25			nt	2.0	10.909
		Ø 32			nt	2.4	18.182
		Ø 40			nt	3.0	27.273
		Ø 50			nt	3.7	41.818
		Ø 63			nt	4.7	68.182
		Ø 75			nt	5.6	96.364
		Ø 90			nt	6.7	136.364
		Ø 110			nt	8.1	204.545
		Ø 125			nt	9.2	263.636
		Ø 140			nt	10.3	327.273
		Ø 160			nt	11.8	427.273
		Ø 180			nt	13.3	545.455

		Ø 200			nt	14.7	668.182
		Ø 225			nt	16.6	845.455
		Ø 250			nt	18.4	1.054.545
		Ø 280			nt	20.6	1.327.273
		Ø 315			nt	23.2	1.654.545
		Ø 355			nt	26.1	2.100.000
		Ø 400			nt	29.4	2.654.545
						PN 16	
		Ø 20			nt	2.0	8.727
		Ø 25			nt	2.3	13.182
		Ø 32			nt	3.0	21.364
		Ø 40			nt	3.7	33.636
		Ø 50			nt	4.6	50.909
		Ø 63			nt	5.8	80.909
		Ø 75			nt	6.8	116.364
		Ø 90			nt	8.2	165.455
		Ø 110			nt	10.0	250.000
		Ø 125			nt	11.4	322.727
		Ø 140			nt	12.7	400.000
		Ø 160			nt	14.6	527.273
		Ø 180			nt	16.4	663.636
		Ø 200			nt	18.2	827.273
		Ø 225			nt	20.5	1.010.909
		Ø 250			nt	22.7	1.254.545
		Ø 280			nt	25.4	1.581.818
		Ø 315			nt	28.6	2.009.091
		Ø 355			nt	32.2	2.545.455
		Ø 400			nt	36.3	3.245.455
						PN 20	
		Ø 20			nt	2.3	10.364
		Ø 25			nt	3.0	16.545
		Ø 32			nt	3.6	25.455
		Ø 40			nt	4.5	39.091
		Ø 50			nt	5.6	61.818
		Ø 63			nt	7.1	98.182
		Ø 75			nt	8.4	138.182
		Ø 90			nt	10.1	200.000
		Ø 110			nt	12.3	300.000
		Ø 125			nt	14.0	381.818
		Ø 140			nt	15.7	481.818
		Ø 160			nt	17.9	631.818
		Ø 180			nt	20.1	800.000
		Ø 200			nt	22.4	1.000.000
		Ø 225			nt	25.2	1.218.182
		Ø 250			nt	27.9	1.509.091
		Ø 280			nt	31.3	1.900.000
		Ø 315			nt	35.2	2.418.182
		Ø 355			nt	39.7	3.072.727
		Ø 400			nt	44.7	3.900.000
		Công ty CP nhựa Đồng Nai			Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh		

							Độ dày (PN6)	
		Ø 110				nt	4.2	96.980
		Ø 125				nt	4.8	125.440
		Ø 140				nt	5.4	157.440
		Ø 160				nt	6.2	206.290
		Ø 180				nt	6.9	257.770
		Ø 200				nt	7.7	320.130
		Ø 225				nt	8.6	401.610
		Ø 250				nt	9.6	497.500
		Ø 280				nt	10.7	616.960
		Ø 315				nt	12.1	786.720
		Ø 355				nt	13.6	999.270
		Ø 400				nt	15.3	1.260.660
							Độ dày (PN8)	
		Ø 40				nt	2.0	16.590
		Ø 50				nt	2.4	25.740
		Ø 63				nt	3.0	39.970
		Ø 75				nt	3.6	56.830
		Ø 90				nt	4.3	89.730
		Ø 110				nt	5.3	120.460
		Ø 125				nt	6.0	155.530
		Ø 140				nt	6.7	193.690
		Ø 160				nt	7.7	254.330
		Ø 180				nt	8.6	320.220
		Ø 200				nt	9.6	398.890
		Ø 225				nt	10.8	502.310
		Ø 250				nt	11.9	612.970
		Ø 280				nt	13.4	781.920
		Ø 315				nt	15.0	979.510
		Ø 355				nt	16.9	1.231.750
		Ø 400				nt	19.1	1.579.610
							PN 10	
		Ø 32				nt	2.0	13.140
		Ø 40				nt	2.4	20.030
		Ø 50				nt	3.0	30.730
		Ø 63				nt	3.8	49.130
		Ø 75				nt	4.5	70.060
		Ø 90				nt	5.4	99.430
		Ø 110				nt	6.6	150.640
		Ø 125				nt	7.4	190.150
		Ø 140				nt	8.3	237.380
		Ø 160				nt	9.5	311.970
		Ø 180				nt	10.7	392.730
		Ø 200				nt	11.9	492.160
		Ø 225				nt	13.4	604.910
		Ø 250				nt	14.8	749.470
		Ø 280				nt	16.6	933.830
		Ø 315				nt	18.7	1.189.150
		Ø 355				nt	21.1	1.511.180
		Ø 400				nt	23.7	1.920.220

							PN 12,5	
		Ø 25				nt	2.0	9.790
		Ø 32				nt	2.4	16.040
		Ø 40				nt	3.0	24.200
		Ø 50				nt	3.7	36.980
		Ø 63				nt	4.7	59.550
		Ø 75				nt	5.6	84.470
		Ø 90				nt	6.7	120.180
		Ø 110				nt	8.1	180.000
		Ø 125				nt	9.2	231.760
		Ø 140				nt	10.3	287.500
		Ø 160				nt	11.8	375.140
		Ø 180				nt	13.3	478.290
		Ø 200				nt	14.7	586.050
		Ø 225				nt	16.6	740.860
		Ø 250				nt	18.4	921.140
		Ø 280				nt	20.6	1.154.890
		Ø 315				nt	23.2	1.444.470
		Ø 355				nt	26.1	1.832.030
		Ø 400				nt	29.4	2.319.380
							PN 16	
		Ø 25				nt	2.3	11.690
		Ø 32				nt	3.0	18.760
		Ø 40				nt	3.7	29.090
		Ø 50				nt	4.6	45.140
		Ø 63				nt	5.8	70.970
		Ø 75				nt	6.8	100.790
		Ø 90				nt	8.2	144.290
		Ø 110				nt	10.0	217.350
		Ø 125				nt	11.4	281.150
		Ø 140				nt	12.7	348.590
		Ø 160				nt	14.6	460.980
		Ø 180				nt	16.4	579.890
		Ø 200				nt	18.2	725.540
		Ø 225				nt	20.5	887.060
		Ø 250				nt	22.7	1.103.590
		Ø 280				nt	25.4	1.383.110
		Ø 315				nt	28.6	1.750.730
		Ø 355				nt	32.2	2.222.590
		Ø 400				nt	36.3	2.832.480
							PN 20	
		Ø 25				nt	3.0	13.690
		Ø 50				nt	5.6	53.380
		Ø 63				nt	7.1	85.020
		Ø 75				nt	8.4	120.360
		Ø 90				nt	10.1	172.750
		Ø 110				nt	12.3	261.580
		Ø 125				nt	14.0	335.260
		Ø 140				nt	15.7	419.280
		Ø 160				nt	17.9	549.980

		Ø 180			nt	20.1	695.360
		Ø 200			nt	22.4	865.120
		Ø 225			nt	25.2	1.069.960
		Ø 250			nt	27.9	1.320.390
		Ø 280			nt	31.3	1.653.840
		Ø 315			nt	35.2	2.106.840
		Ø 355			nt	39.7	2.672.680
		Ø 400			nt	44.7	3.403.940
		Công ty CP Nhựa thiếu niên tiên phong và Tập đoàn Tân Á Đại Thành			Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh		
		Ống PPR				Độ dày	
						PN 10	
		Ø 20			nt	1.9-2.3	23.364
		Ø 25			nt	2.3-2.8	41.727
		Ø 32			nt	2.9	54.091
		Ø 40			nt	3.7	72.545
		Ø 50			nt	4.6	106.273
						PN 16	
		Ø 20			nt	2.8	26.000
		Ø 25			nt	3.5 - 4.2	48.000
		Ø 32			nt	4.4	65.000
		Ø 40			nt	5.5	88.000
		Ø 50			nt	6.9	140.000
						PN 20	
		Ø 20			nt	3.4	28.909
		Ø 25			nt	4.2	50.727
		Ø 32			nt	5.4	74.636
		Ø 40			nt	6.7	115.545
		Ø 50			nt	8.3	179.545
						PN 25	
		Ø 20			nt	4.0 - 4.1	32.000
		Ø 25			nt	5.0 - 5.1	53.000
		Ø 32			nt	6.4 - 6.5	82.000
		Ø 40			nt	8.0 - 8.1	125.364
		Ø 50			nt	10.0 - 10.1	200.000
		Công ty CP Tập đoàn Hoa Sen			Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh		
						Độ dày	
						PN 10	
		Ø 20			nt	1.9-2.3	17.300
		Ø 25			nt	2.3-2.8	27.000
		Ø 32			nt	2.9	49.200
		Ø 40			nt	3.7	66.000
		Ø 50			nt	4.6	96.700
						PN 16	
		Ø 20			nt	2.8	23.700
		Ø 25			nt	3.5 - 4.2	43.700
		Ø 32			nt	4.4	59.100
		Ø 40			nt	5.5	80.000
		Ø 50			nt	6.9	127.300

							PN 20	
		Ø 20				nt	3.4	26.300
		Ø 25				nt	4.2	46.100
		Ø 32				nt	5.4	67.900
		Ø 40				nt	6.7	67.900
		Ø 50				nt	8.3	67.900
		Công ty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất				Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh		
							Độ dày	
							PN 10	
		Ø 20				nt	1.9-2.3	21.200
		Ø 25				nt	2.3-2.8	37.900
		Ø 32				nt	2.9	49.100
		Ø 40				nt	3.7	65.900
		Ø 50				nt	4.6	96.600
							PN 20	
		Ø 20				nt	3.4	26.200
		Ø 25				nt	4.2	46.000
		Ø 32				nt	5.4	67.800
		Ø 40				nt	6.7	105.000
		Ø 50				nt	8.3	163.100
		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà (Dekko)				Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh		
		Ống nhựa uPVC dán keo	đ/m	(TCVN-6151:2002)				
		Ống thoát Ø21 dây 1.0	"			nt		6.300
		Class 0 Ø21 dây 1.2	"			nt		7.700
		Class 1 Ø21 dây 1.5	"			nt		8.400
		Class 2 Ø21 dây 1.6	"			nt		10.100
		Class 3 Ø21 dây 2.4	"			nt		11.800
		Ống thoát Ø27 dây 1.0	"			nt		7.800
		Class 0 Ø27 dây 1.3	"			nt		9.800
		Class 1 Ø27 dây 1.6	"			nt		11.500
		Class 2 Ø27 dây 2.0	"			nt		12.800
		Class 3 Ø27 dây 3.0	"			nt		18.100
		Ống thoát Ø34 dây 1.0	"			nt		10.100
		Class 0 Ø34 dây 1.5	"			nt		11.800
		Class 1 Ø34 dây 1.7	"			nt		14.500
		Class 2 Ø34 dây 2.0	"			nt		17.700
		Class 3 Ø34 dây 2.6	"			nt		20.100
		Class 4 Ø34 dây 3.8	"			nt		29.800
		Ống thoát Ø42 dây 1.2	"			nt		15.100
		Class 0 Ø42 dây 1.5	"			nt		16.900
		Class 1 Ø42 dây 1.7	"			nt		19.900
		Class 2 Ø42 dây 2.0	"			nt		22.600
		Class 3 Ø42 dây 2.5	"			nt		26.600
		Class 4 Ø42 dây 3.2	"			nt		32.900
		Class 5 Ø42 dây 4.7	"			nt		44.300
		Ống thoát Ø48 dây 1.4	"			nt		17.700
		Class 0 Ø48 dây 1.6	"			nt		20.700
		Class 1 Ø48 dây 1.9	"			nt		23.700
		Class 2 Ø48 dây 2.3	"			nt		27.300
		Class 3 Ø48 dây 2.9	"			nt		33.000

	Class 4 Φ48 dây 3.6	"		nt		41.400
	Class 5 Φ48 dây 5.4	"		nt		59.400
	Ống thoát Φ60 dây 1.4	"		nt		23.000
	Class 0 Φ60 dây 1.5	"		nt		27.500
	Class 1 Φ60 dây 1.8	"		nt		33.500
	Class 2 Φ60 dây 2.3	"		nt		39.000
	Class 3 Φ60 dây 2.9	"		nt		47.200
	Class 4 Φ60 dây 3.6	"		nt		59.200
	Class 5 Φ60 dây 4.5	"		nt		71.100
	Ống thoát Φ75 dây 1.5	"		nt		32.200
	Class 0 Φ75 dây 1.9	"		nt		37.600
	Class 1 Φ75 dây 2.2	"		nt		42.600
	Class 2 Φ75 dây 2.9	"		nt		55.500
	Class 3 Φ75 dây 3.6	"		nt		68.800
	Class 4 Φ75 dây 4.5	"		nt		86.500
	Class 5 Φ75 dây 5.6	"		nt		104.400
	Ống thoát Φ90 dây 1.5	"		nt		39.300
	Class 0 Φ90 dây 1.8	"		nt		44.900
	Class 1 Φ90 dây 2.2	"		nt		52.600
	Class 2 Φ90 dây 2.7	"		nt		60.800
	Class 3 Φ90 dây 3.5	"		nt		79.700
	Class 4 Φ90 dây 4.3	"		nt		99.000
	Class 5 Φ90 dây 5.4	"		nt		123.000
	Ống thoát Φ110 dây 1.9	"		nt		59.400
	Class 0 Φ110 dây 2.2	"		nt		67.200
	Class 1 Φ110 dây 2.7	"		nt		78.300
	Class 2 Φ110 dây 3.2	"		nt		89.100
	Class 3 Φ110 dây 4.2	"		nt		124.800
	Class 4 Φ110 dây 5.3	"		nt		149.400
	Class 5 Φ110 dây 6.6	"		nt		184.400
	Ống thoát Φ125 dây 2.0	"		nt		65.600
	Class 0 Φ125 dây 2.5	"		nt		82.700
	Class 1 Φ125 dây 3.1	"		nt		96.800
	Class 2 Φ125 dây 3.7	"		nt		114.700
	Class 3 Φ125 dây 4.8	"		nt		145.500
	Class 4 Φ125 dây 6.0	"		nt		183.300
	Class 5 Φ125 dây 7.4	"		nt		224.700
	Ống thoát Φ140 dây 2.2	"		nt		80.800
	Class 0 Φ140 dây 2.8	"		nt		102.800
	Class 1 Φ140 dây 3.5	"		nt		121.000
	Class 2 Φ140 dây 4.1	"		nt		142.600
	Class 3 Φ140 dây 5.4	"		nt		190.800
	Class 4 Φ140 dây 6.7	"		nt		233.500
	Class 5 Φ140 dây 8.3	"		nt		287.200
	Ống thoát Φ160 dây 2.5	"		nt		104.900
	Class 0 Φ160 dây 3.2	"		nt		137.300
	Class 1 Φ160 dây 4.0	"		nt		160.000
	Class 2 Φ160 dây 4.7	"		nt		184.700
	Class 3 Φ160 dây 6.2	"		nt		238.900
	Class 4 Φ160 dây 7.7	"		nt		303.100

	Class 5 Φ160 dây 9.5	"		nt		372.100
	Ống thoát Φ200 dây 3.2	"		nt		196.700
	Class 0 Φ200 dây 3.9	"		nt		206.200
	Class 1 Φ200 dây 4.9	"		nt		249.200
	Class 2 Φ200 dây 5.9	"		nt		289.800
	Class 3 Φ200 dây 7.7	"		nt		369.800
	Class 4 Φ200 dây 9.6	"		nt		473.900
	Class 5 Φ200 dây 11.9	"		nt		584.100
	Ống thoát Φ225 dây 3.5	"		nt		204.300
	Class 0 Φ225 dây 4.4	"		nt		252.800
	Class 1 Φ225 dây 5.5	"		nt		303.800
	Class 2 Φ225 dây 6.6	"		nt		360.100
	Class 3 Φ225 dây 8.6	"		nt		467.700
	Class 4 Φ225 dây 10.8	"		nt		599.800
	Class 5 Φ225 dây 13.4	"		nt		741.400
	Ống thoát Φ250 dây 3.9	"		nt		265.800
	Class 0 Φ250 dây 4.9	"		nt		331.400
	Class 1 Φ250 dây 6.2	"		nt		399.600
	Class 2 Φ250 dây 7.3	"		nt		466.300
	Class 3 Φ250 dây 9.6	"		nt		602.700
	Class 4 Φ250 dây 11.9	"		nt		761.900
	Class 5 Φ250 dây 14.8	"		nt		943.600
	Ống thoát Φ315 dây 5.3	"		nt		433.500
	Class 0 Φ315 dây 6.2	"		nt		502.300
	Class 1 Φ315 dây 7.7	"		nt		596.300
	Class 2 Φ315 dây 9.2	"		nt		715.400
	Class 3 Φ315 dây 12.1	"		nt		898.900
	Class 4 Φ315 dây 15.0	"		nt		1.244.500
	Class 5 Φ315 dây 18.7	"		nt		1.434.000
	Class 0 Φ355 dây 7.0	"		nt		634.500
	Class 1 Φ355 dây 8.7	"		nt		779.100
	Class 2 Φ355 dây 10.4	"		nt		926.900
	Class 3 Φ355 dây 13.6	"		nt		1.202.800
	Class 4 Φ355 dây 16.9	"		nt		1.479.000
	Class 5 Φ355 dây 21.1	"		nt		1.825.200
	Class 0 Φ400 dây 7.8	"		nt		796.300
	Class 1 Φ400 dây 9.8	"		nt		990.100
	Class 2 Φ400 dây 11.7	"		nt		1.177.400
	Class 3 Φ400 dây 15.3	"		nt		1.524.400
	Class 4 Φ400 dây 19.1	"		nt		1.883.100
	Class 5 Φ400 dây 23.7	"		nt		2.308.800
	Class 0 Φ450 dây 8.8	"		nt		1.010.500
	Class 1 Φ450 dây 11.0	"		nt		1.251.500
	Class 2 Φ450 dây 13.2	"		nt		1.493.100
	Class 3 Φ450 dây 17.2	"		nt		1.928.000
	Class 4 Φ450 dây 21.5	"		nt		2.388.400
	Class 0 Φ500 dây 9.8	"		nt		1.325.300
	Class 1 Φ500 dây 12.3	"		nt		1.580.300
	Class 2 Φ500 dây 14.6	"		nt		1.828.600
	Class 3 Φ500 dây 19.1	"		nt		2.364.200

	Class 4 Φ500 dày 23.9	"		nt		2.802.200
	Class 5 Φ500 dày 29.7	"		nt		3.586.800
	Ống nhựa PPR - PN10		TIÊU CHUẨN DIN 8077-8078 CỦA CHLB ĐỨC	nt		
		đ/m				
	Φ20 dày 2.3mm	"		nt		22.182
	Φ25 dày 2.8mm	"		nt		39.545
	Φ32 dày 2.9mm	"		nt		51.364
	Φ40 dày 3.7mm	"		nt		68.909
	Φ50 dày 4.6mm	"		nt		101.000
	Φ63 dày 5.8mm	"		nt		161.091
	Φ75 dày 6.8mm	"		nt		224.909
	Φ90 dày 8.2mm	"		nt		326.182
	Φ110 dày 10.0mm	"		nt		521.727
	Φ125 dày 11.4mm	"		nt		646.000
	Φ140 dày 12.7mm	"		nt		797.545
	Φ160 dày 14.6mm	"		nt		1.083.909
	Φ180 dày 16.4mm	"		nt		1.713.818
	Φ200 dày 18.2mm	"		nt		2.079.545
	Ống nhựa PPR - PN16			nt		
	Φ20 dày 2.8mm	"		nt		24.727
	Φ25 dày 3.5mm	"		nt		45.636
	Φ32 dày 4.4mm	"		nt		61.727
	Φ40 dày 5.5mm	"		nt		83.636
	Φ50 dày 6.9mm	"		nt		133.000
	Φ63 dày 8.6mm	"		nt		209.000
	Φ75 dày 10.3mm	"		nt		285.000
	Φ90 dày 12.3mm	"		nt		399.000
	Φ110 dày 15.1mm	"		nt		608.000
	Φ125 dày 17.1mm	"		nt		788.545
	Φ140 dày 19.2mm	"		nt		959.545
	Φ160 dày 21.9mm	"		nt		1.330.000
	Φ180 dày 24.6mm	"		nt		2.382.636
	Φ200 dày 27.4mm	"		nt		2.946.909
	Ống nhựa PPR - PN20			nt		
	Φ20 dày 3.4mm	"		nt		27.455
	Φ25 dày 4.2mm	"		nt		48.545
	Φ32 dày 5.4mm	"		nt		70.909
	Φ40 dày 6.7mm	"		nt		109.727
	Φ50 dày 8.3mm	"		nt		170.636
	Φ63 dày 10.5mm	"		nt		269.364
	Φ75 dày 12.5mm	"		nt		381.909
	Φ90 dày 15.0mm	"		nt		556.545
	Φ110 dày 18.3mm	"		nt		823.909
	Φ125 dày 20.8mm	"		nt		1.062.455
	Φ140 dày 23.3mm	"		nt		1.340.091
	Φ160 dày 26.6mm	"		nt		1.779.182
	Φ180 dày 29.0mm	"		nt		2.914.818
	Φ200 dày 33.2mm	"		nt		3.621.000
	Ống nhựa PPR - PN25			nt		

	Φ20 dày 4.0mm	"		nt		31.825
	Φ25 dày 5.0mm	"		nt		52.725
	Φ32 dày 6.4mm	"		nt		81.035
	Φ40 dày 8.0mm	"		nt		125.210
	Φ50 dày 10.0mm	"		nt		194.560
	Φ63 dày 12.6mm	"		nt		312.930
	Φ75 dày 15.0mm	"		nt		439.755
	Φ90 dày 18.0mm	"		nt		630.420
	Φ110 dày 22.0mm	"		nt		946.390
	Φ125 dày 25.1mm	"		nt		1.271.955
	Φ140 dày 28.1mm	"		nt		1.668.200
	Φ160 dày 32.1mm	"		nt		2.170.370
	Ống tránh			nt		
	Φ20	"		nt		14.273
	Φ25	"		nt		23.727
	Ống nhựa HDPE100 PN6			nt		
	Φ40 dày 1.8mm	"		nt		15.364
	Φ50 dày 2.0mm	"		nt		21.727
	Φ63 dày 2.5mm	"		nt		33.909
	Φ75 dày 2.9mm	"		nt		46.182
	Φ90 dày 3.5mm	"		nt		75.727
	Φ110 dày 4.2mm	"		nt		97.818
	Φ125 dày 4.8mm	"		nt		125.818
	Φ140 dày 5.4mm	"		nt		157.909
	Φ160 dày 6.2mm	"		nt		206.909
	Φ180 dày 6.9mm	"		nt		258.545
	Φ200 dày 7.7mm	"		nt		321.091
	Φ225 dày 8.6mm	"		nt		402.818
	Φ250 dày 9.6mm	"		nt		499.000
	Φ280 dày 10.7mm	"		nt		618.818
	Φ315 dày 12.1mm	"		nt		789.091
	Φ355 dày 13.6mm	"		nt		1.002.273
	Φ400 dày 15.3mm	"		nt		1.264.455
	Φ450 dày 17.2mm	"		nt		1.615.909
	Φ500 dày 19.1mm	"		nt		1.967.909
	Φ560 dày 21.4mm	"		nt		2.702.727
	Φ630 dày 24.1mm	"		nt		3.424.545
	Φ710 dày 27.2mm	"		nt		4.360.000
	Φ800 dày 30.6mm	"		nt		5.521.818
	Φ900 dày 34.4mm	"		nt		6.983.636
	Φ1000 dày 38.2mm	"		nt		8.617.273
	Φ1200 dày 45.9mm	"		nt		12.411.818
	Ống nhựa HDPE100 PN8			nt		
	Φ40 dày 1.9mm	"		nt		16.636
	Φ50 dày 2.4mm	"		nt		25.818
	Φ63 dày 3.0mm	"		nt		39.909
	Φ75 dày 3.5mm	"		nt		56.727
	Φ90 dày 4.3mm	"		nt		91.273
	Φ110 dày 5.3mm	"		nt		120.364
	Φ125 dày 6.0mm	"		nt		155.091

	Φ140 dày 6.7mm	"		nt		192.727
	Φ160 dày 7.7mm	"		nt		253.273
	Φ180 dày 8.6mm	"		nt		318.545
	Φ200 dày 9.6mm	"		nt		395.818
	Φ225 dày 10.8mm	"		nt		499.091
	Φ250 dày 11.9mm	"		nt		610.636
	Φ280 dày 13.4mm	"		nt		768.455
	Φ315 dày 15.0mm	"		nt		965.909
	Φ355 dày 16.9mm	"		nt		1.235.636
	Φ400 dày 19.1mm	"		nt		1.556.909
	Φ450 dày 21.5mm	"		nt		1.987.273
	Φ500 dày 23.9mm	"		nt		2.467.091
	Φ560 dày 26.7mm	"		nt		3.332.727
	Φ630 dày 30.0mm	"		nt		4.210.909
	Φ710 dày 33.9mm	"		nt		5.369.091
	Φ800 dày 38.1mm	"		nt		6.805.455
	Φ900 dày 42.9mm	"		nt		8.610.909
	Φ1000 dày 47.7mm	"		nt		10.639.091
	Φ1200 dày 57.2mm	"		nt		15.312.727
	Ống nhựa HDPE100 PN10	"		nt		
	Φ32 dày 1.9mm	"		nt		13.455
	Φ40 dày 2.4mm	"		nt		20.091
	Φ50 dày 3.0mm	"		nt		31.273
	Φ63 dày 3.8mm	"		nt		49.727
	Φ75 dày 4.5mm	"		nt		70.364
	Φ90 dày 5.4mm	"		nt		101.909
	Φ110 dày 6.6mm	"		nt		148.182
	Φ125 dày 7.4mm	"		nt		189.364
	Φ140 dày 8.3mm	"		nt		237.455
	Φ160 dày 9.5mm	"		nt		309.727
	Φ180 dày 10.7mm	"		nt		392.818
	Φ200 dày 11.9mm	"		nt		488.091
	Φ225 dày 13.5mm	"		nt		616.273
	Φ250 dày 14.8mm	"		nt		757.364
	Φ280 dày 16.6mm	"		nt		950.818
	Φ315 dày 18.7mm	"		nt		1.203.545
	Φ355 dày 21.1mm	"		nt		1.516.909
	Φ400 dày 23.7mm	"		nt		1.937.091
	Φ450 dày 26.7mm	"		nt		2.436.000
	Φ500 dày 29.7mm	"		nt		3.026.455
	Φ560 dày 33.2mm	"		nt		4.091.818
	Φ630 dày 37.4mm	"		nt		5.182.727
	Φ710 dày 42.1mm	"		nt		6.586.364
	Φ800 dày 47.4mm	"		nt		8.351.818
	Φ900 dày 53.3mm	"		nt		10.564.545
	Φ1000 dày 59.3mm	"		nt		13.056.364
	Φ1200 dày 67.9mm	"		nt		17.985.455
	Ống nhựa HDPE100 PN12.5	"		nt		
	Φ25 dày 1.9mm	"		nt		9.818
	Φ32 dày 2.4mm	"		nt		15.727

	Φ40 dày 3.0mm	"		nt		24.273
	Φ50 dày 3.7mm	"		nt		37.364
	Φ63 dày 4.7mm	"		nt		59.636
	Φ75 dày 5.6mm	"		nt		85.273
	Φ90 dày 6.7mm	"		nt		120.818
	Φ110 dày 8.1mm	"		nt		182.545
	Φ125 dày 9.2mm	"		nt		232.909
	Φ140 dày 10.3mm	"		nt		290.364
	Φ160 dày 11.8mm	"		nt		380.909
	Φ180 dày 13.3mm	"		nt		481.636
	Φ200 dày 14.7mm	"		nt		599.455
	Φ225 dày 16.6mm	"		nt		740.455
	Φ250 dày 18.4mm	"		nt		915.636
	Φ280 dày 20.6mm	"		nt		1.148.545
	Φ315 dày 23.2mm	"		nt		1.453.091
	Φ355 dày 26.1mm	"		nt		1.844.818
	Φ400 dày 29.4mm	"		nt		2.345.545
	Φ450 dày 33.1mm	"		nt		2.970.000
	Φ500 dày 36.8mm	"		nt		3.660.545
	Φ560 dày 41.2mm	"		nt		4.994.545
	Φ630 dày 46.3mm	"		nt		6.312.727
	Φ710 dày 52.2mm	"		nt		8.031.818
	Φ800 dày 58.8mm	"		nt		8.578.182
	Φ900 dày 66.2mm	"		nt		12.907.273
	Φ1000 dày 72.5mm	"		nt		15.720.909
	Φ1200 dày 88.2mm	"		nt		22.924.600
	Ống nhựa HDPE100 PN16	"		nt		
	Φ20 dày 1.9mm	"		nt		7.545
	Φ25 dày 2.3mm	"		nt		11.455
	Φ32 dày 3.0mm	"		nt		18.909
	Φ40 dày 3.7mm	"		nt		29.182
	Φ50 dày 4.6mm	"		nt		45.182
	Φ63 dày 5.8mm	"		nt		71.818
	Φ75 dày 6.8mm	"		nt		100.455
	Φ90 dày 8.2mm	"		nt		144.545
	Φ110 dày 10.0mm	"		nt		216.273
	Φ125 dày 11.4mm	"		nt		281.455
	Φ140 dày 12.7mm	"		nt		347.182
	Φ160 dày 14.6mm	"		nt		456.364
	Φ180 dày 16.4mm	"		nt		578.818
	Φ200 dày 18.2mm	"		nt		714.091
	Φ225 dày 20.5mm	"		nt		893.182
	Φ250 dày 22.7mm	"		nt		1.116.909
	Φ280 dày 25.4mm	"		nt		1.399.727
	Φ315 dày 28.6mm	"		nt		1.749.545
	Φ355 dày 32.2mm	"		nt		2.220.000
	Φ400 dày 36.3mm	"		nt		2.817.455
	Φ450 dày 40.9mm	"		nt		3.560.909
	Φ500 dày 45.4mm	"		nt		4.457.545
	Φ560 dày 50.8mm	"		nt		6.032.727

	Φ630 dây 57.2mm	"		nt		7.167.273
	Φ710 dây 64.5mm	"		nt		9.723.636
	Φ800 dây 72.0mm	"		nt		12.407.273
	Ống nhựa HDPE100 PN20	"		nt		
	Φ20 dây 2.3mm	"		nt		9.091
	Φ25 dây 2.8mm	"		nt		13.727
	Φ32 dây 3.6mm	"		nt		22.636
	Φ40 dây 4.5mm	"		nt		34.636
	Φ50 dây 5.6mm	"		nt		53.545
	Φ63 dây 7.1mm	"		nt		85.273
	Φ75 dây 8.4mm	"		nt		120.818
	Φ90 dây 10.1mm	"		nt		173.455
	Φ110 dây 12.3mm	"		nt		262.545
	Φ125 dây 14mm	"		nt		336.545
	Φ140 dây 15.7mm	"		nt		420.545
	Φ160 dây 17.9mm	"		nt		551.818
	Φ180 dây 20.1mm	"		nt		697.455
	Φ200 dây 22.4mm	"		nt		867.545
	Φ225 dây 25.2mm	"		nt		1.072.909
	Φ250 dây 27.9mm	"		nt		1.325.636
	Φ280 dây 31.3mm	"		nt		1.660.727
	Φ315 dây 35.2mm	"		nt		2.112.727
	Φ355 dây 39.7mm	"		nt		2.681.909
	Φ400 dây 44.7mm	"		nt		3.412.000
	Φ450 dây 50.3mm	"		nt		4.310.909
	Φ500 dây 55.8mm	"		nt		5.338.545

Số: **429/PLXGL-QĐ**

Gia Lai, ngày 14 tháng 05 năm 2026



QUYẾT ĐỊNH
Về giá bán lẻ xăng dầu

GIÁM ĐỐC
CÔNG TY TNHH MTV PETROLIMEX GIA LAI

Căn cứ Luật Doanh nghiệp ngày 17/6/2020;

Căn cứ Nghị định số 83/2014/NĐ-CP ngày 03/9/2014 của Chính phủ về kinh doanh xăng dầu; được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 95/2021/NĐ-CP ngày 01/11/2021; Nghị định số 80/2023/NĐ-CP ngày 17/11/2023 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 95/2021/NĐ-CP ngày 01/11/2021 và Nghị định số 83/2014/NĐ-CP ngày 03/09/2014 của Chính phủ về kinh doanh xăng dầu;

Căn cứ Quyết định số 568/PLX-QĐ-TGD ngày 22/12/2014 của Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam về việc ban hành Quy chế kinh doanh xăng dầu; được sửa đổi, bổ sung bởi Quyết định 500/PLX-QĐ-TGD ngày 19/8/2019;

Căn cứ Quyết định 630/PLX-QĐ-TGD ngày 03/7/2025 của Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam về việc ban hành danh mục các địa bàn Vùng 2;

Căn cứ Quyết định số 1038/PLX-QĐ-HĐQT ngày 25/09/2025 của Chủ tịch Hội đồng Quản trị Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam về việc ban hành Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty TNHH Một thành viên Petrolimex Gia Lai;

Căn cứ Quyết định số 369/PLX-QĐ-TGD ngày 14/05/2026 của Tổng giám đốc Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam về giá bán lẻ xăng dầu;

Theo đề nghị của Trưởng Phòng Kinh doanh Công ty.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Quy định giá bán lẻ Xăng dầu niêm yết kể từ 15h ngày 14 /05/2026 áp dụng như sau:

Đơn vị tính: Đồng/ lít thực tế

Mặt hàng	Giá niêm yết	Trong đó	
		Giá chưa có thuế VAT	Thuế VAT
Xăng không chì RON 95-V	25.460	25.460,00	KKKNT
Xăng không chì RON 95-III	24.550	24.550,00	KKKNT
Xăng sinh học E10 RON 95-V	24.830	24.830,00	KKKNT
Xăng sinh học E10 RON 95-III	23.910	23.910,00	KKKNT
Xăng sinh học E5 RON 92-II	23.590	23.590,00	KKKNT
Điêzen 0,05S-II	27.760	27.760,00	KKKNT
Điêzen 0,001S-V	29.040	29.040,00	KKKNT

Ghi chú: đối với các mặt hàng Xăng (trừ etanol), dầu Điêzen, Mazút và Dầu hỏa thuộc đối tượng không phải kê khai, tính nộp thuế giá trị gia tăng nhưng được khấu trừ thuế giá trị gia tăng đầu vào theo văn bản số 1088/TTT-N-XD ngày 15/4/2026 của Bộ Công Thương.

Điều 2. Giá bán trên được áp dụng tại các Quầy, Cửa hàng trực thuộc Công ty và Chi nhánh Petrolimex Pleiku; các Thương nhân nhận quyền bán lẻ xăng dầu bán từ nguồn hàng của Công ty và thuộc hệ thống phân phối của Công ty và Chi nhánh.

Điều 3. Các ông (bà) Phó Giám đốc Công ty, Giám đốc Chi nhánh Pleiku, Các Ông/ Bà Trưởng Phòng Kinh doanh, Kế toán trưởng; Thủ trưởng các đơn vị có liên quan; Cửa hàng xăng dầu/Quầy hàng trực thuộc Công ty/ Chi nhánh; các Cửa hàng đại lý; các Thương nhân nhận quyền bán lẻ xăng dầu bán từ nguồn hàng của Công ty và thuộc hệ thống phân phối của Công ty và Chi nhánh chịu trách nhiệm thi hành quyết định này. Các quyết định về giá bán lẻ (niêm yết) trước đây trái với quyết định này đều bãi bỏ./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- TĐXDVN;
- Sở CT, TC Gia Lai;
- Chủ tịch, Giám đốc;
- Chi nhánh Petrolimex Pleiku (th/ hiện);
- Lưu: KD, TCKT, VT./.

} thay b/cáo;

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**

Nguyễn Văn Thắng

Số: **406/PLXGL-QĐ**

Gia Lai, ngày 07 tháng 05 năm 2026



QUYẾT ĐỊNH Về giá bán lẻ xăng dầu

GIÁM ĐỐC CÔNG TY TNHH MTV PETROLIMEX GIA LAI

Căn cứ Luật Doanh nghiệp ngày 17/6/2020;

Căn cứ Nghị định số 83/2014/NĐ-CP ngày 03/9/2014 của Chính phủ về kinh doanh xăng dầu; được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 95/2021/NĐ-CP ngày 01/11/2021; Nghị định số 80/2023/NĐ-CP ngày 17/11/2023 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 95/2021/NĐ-CP ngày 01/11/2021 và Nghị định số 83/2014/NĐ-CP ngày 03/09/2014 của Chính phủ về kinh doanh xăng dầu;

Căn cứ Quyết định số 568/PLX-QĐ-TGD ngày 22/12/2014 của Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam về việc ban hành Quy chế kinh doanh xăng dầu; được sửa đổi, bổ sung bởi Quyết định 500/PLX-QĐ-TGD ngày 19/8/2019;

Căn cứ Quyết định 630/PLX-QĐ-TGD ngày 03/7/2025 của Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam về việc ban hành danh mục các địa bàn Vùng 2;

Căn cứ Quyết định số 1038/PLX-QĐ-HĐQT ngày 25/09/2025 của Chủ tịch Hội đồng Quản trị Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam về việc ban hành Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty TNHH Một thành viên Petrolimex Gia Lai;

Căn cứ Quyết định số 346/PLX-QĐ-TGD ngày 07/05/2026 của Tổng giám đốc Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam về giá bán lẻ xăng dầu;

Theo đề nghị của Trưởng Phòng Kinh doanh Công ty.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Quy định giá bán lẻ Xăng dầu niêm yết kể từ 15h ngày 07 /05/2026 áp dụng như sau:

Đơn vị tính: Đồng/ lít thực tế

Mặt hàng	Giá niêm yết	Trong đó	
		Giá chưa có thuế VAT	Thuế VAT
Xăng không chì RON 95-V	25.750	25.750,00	KKKNT
Xăng không chì RON 95-III	24.830	24.830,00	KKKNT
Xăng sinh học E10 RON 95-III	24.200	24.200,00	KKKNT
Xăng sinh học E5 RON 92-II	24.260	24.260,00	KKKNT
Điêzen 0,05S-II	28.030	28.030,00	KKKNT
Điêzen 0,001S-V	29.320	29.320,00	KKKNT

Ghi chú: đối với các mặt hàng Xăng (trừ etanol), dầu Điêzen, Mazút và Dầu hỏa thuộc đối tượng không phải kê khai, tính nộp thuế giá trị gia tăng nhưng được khấu trừ thuế giá trị gia tăng đầu vào theo văn bản số 1088/TTN-XD ngày 15/4/2026 của Bộ Công Thương.

Điều 2. Giá bán trên được áp dụng tại các Quầy, Cửa hàng trực thuộc Công ty và Chi nhánh Petrolimex Pleiku; các Thương nhân nhận quyền bán lẻ xăng dầu bán từ nguồn hàng của Công ty và thuộc hệ thống phân phối của Công ty và Chi nhánh.

Điều 3. Các ông (bà) Phó Giám đốc Công ty, Giám đốc Chi nhánh Pleiku, Các Ông/ Bà Trưởng Phòng Kinh doanh, Kế toán trưởng; Thủ trưởng các đơn vị có liên quan; Cửa hàng xăng dầu/Quầy hàng trực thuộc Công ty/ Chi nhánh; các Cửa hàng đại lý; các Thương nhân nhận quyền bán lẻ xăng dầu bán từ nguồn hàng của Công ty và thuộc hệ thống phân phối của Công ty và Chi nhánh chịu trách nhiệm thi hành quyết định này. Các quyết định về giá bán lẻ (niêm yết) trước đây trái với quyết định này đều bãi bỏ./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- TĐXDVN;
- Sở CT, TC Gia Lai;
- Chủ tịch, Giám đốc;
- Chi nhánh Petrolimex Pleiku (th/ hiện);
- Lưu: KD, TCKT, VT./.

} thay b/cáo;

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**

Võ Thị Thu Hà